

# PHỤ LỤC

## VỀ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T12/2015

(Kèm theo công văn số: 2244 /SXD - QLHĐXD ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Danh mục vật liệu                         | Đơn vị | Giá thông báo<br>(không có VAT) | Thông báo tại                                 |
|-----|-------------------------------------------|--------|---------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Xăng MOGA 92                              | kg     | 21.244                          | TP. HB                                        |
| 2   | Dầu diesel                                | Kg     | 14.799                          | Tại TP HB                                     |
| 3   | Nước thi công                             | m3     | 8.060                           | -                                             |
|     | <b>Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX</b> |        |                                 | Tại TPHB                                      |
| 4   | Nhựa đường đặc nóng 60/70                 | Kg     | 14.354                          | -                                             |
| 5   | Nhựa đường phuy 60/70                     | Kg     | 15.630                          | -                                             |
| 6   | Nhựa đường nhũ tương                      | Kg     | 13.354                          | -                                             |
|     | <b>Cát, đá, sỏi.</b>                      |        |                                 | -                                             |
| 7   | Cát đen chuẩn                             | m3     | 80.000                          | Tại TP HB                                     |
| 8   | Cát vàng                                  | m3     | 320.000                         | -                                             |
| 9   | Sỏi đồ bê tông( 1.2)                      | m3     | 120.000                         | -                                             |
|     | <b>Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn</b>  |        |                                 |                                               |
| 10  | Đá mặt                                    | m3     | 70.000                          | CT Cổ phần Tân Tiến xã<br>Dân hạ huyện Kỳ Sơn |
| 11  | Đá rầm 0,5cm                              | m3     | 70.000                          | -                                             |
| 12  | Đá 2 ÷ 4 cm                               | m3     | 110.000                         | -                                             |
| 13  | Đá 1 ÷ 2 cm                               | m3     | 110.000                         | -                                             |
| 14  | Đá 4 ÷ 6 cm                               | m3     | 90.000                          | -                                             |
| 15  | Cấp phối đá dăm loại I                    | m3     | 75.000                          | -                                             |
| 16  | Cấp phối đá dăm loại II                   | m3     | 65.000                          | -                                             |
| 17  | Đá hộc                                    | m3     | 85.000                          | -                                             |
|     | <b>Xi măng các loại</b>                   |        |                                 |                                               |
|     | <b>Xi măng Bim Sơn</b>                    |        |                                 |                                               |
| 18  | Xi măng Bim sơn( Bao PCB 30)              | Kg     | 1.382                           | Tại TP HB                                     |
| 19  | Xi măng Bim sơn( Bao PCB 40)              | Kg     | 1.409                           | -                                             |
|     | <b>Xi măng Nam Sơn</b>                    |        |                                 |                                               |
| 20  | Xi măng Nam Sơn ( Bao PCB 30)             | Kg     | 909                             | Tại TP HB                                     |
| 21  | Xi măng Nam Sơn ( Bao PCB 40)             | Kg     | 955                             | -                                             |

|    |                                                                                   |      |         |                                                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|---------|------------------------------------------------|
|    | <b>Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn</b>                                              |      |         |                                                |
| 22 | Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L                                                  | Kg   | 914     | Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn , Lương Sơn - HB |
| 23 | Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L                                                 | Kg   | 950     | -                                              |
| 24 | Xi măng Vĩnh Sơn Bao SMC25 -V2L                                                   | Kg   | 859     | -                                              |
|    | <b>Công ty CP Xi măng Sông Đà</b>                                                 |      |         |                                                |
| 25 | Xi măng Lam Thạch PC 30                                                           | Kg   | 918     | Công ty XM Sông Đà                             |
| 26 | Xi măng Lam Thạch PC 40                                                           | Kg   | 982     | Công ty XM Sông Đà                             |
| 27 | <b>Xi măng trắng</b>                                                              | Kg   | 9.000   | Tại TP HB                                      |
| 28 | <b>Bột kết dính thủy hóa vô cơ làm đường HRB</b>                                  | Kg   | 2.000   | Tại TP HB                                      |
| 29 | <b>Vật liệu Carboncor Asphalt dùng trong xây dựng, sửa chữa kết cấu áo đường.</b> | Kg   | 3.460   | Tại TP HB                                      |
|    | <b>Gạch các loại</b>                                                              |      |         |                                                |
|    | <b>Gạch Quỳnh lâm ( loại 1) tại lò</b>                                            |      |         | Quỳnh Lâm -HB                                  |
| 30 | Gạch đặc: loại A65 x105x220                                                       | Viên | 955     | Tại Quỳnh Lâm -HB                              |
| 31 | Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220                                                 | Viên | 865     | -                                              |
| 32 | Gạch xốp cách nhiệt                                                               | Viên | 6.818   |                                                |
| 33 | Gạch vỡ                                                                           | m3   | 181.818 |                                                |
|    | <b>Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội</b>                     |      |         |                                                |
|    | <b>Gạch lát nền NANO công nghệ cao. ( Loại A1)</b>                                |      |         |                                                |
|    | <b>Sản phẩm Granite nập liên đa cấp siêu bóng KT 60x60cm (DN,KN,BN)</b>           |      |         | Tại TP Hòa Bình                                |
| 34 | 15, 17, 30, 66, 68, 71,72, 75, 80                                                 | m2   | 267.273 | Tại TP Hòa Bình                                |
| 35 | 05, 07, 12, 16, 21, 27                                                            | m2   | 280.909 | -                                              |
| 36 | 00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 69                                                    | m2   | 294.545 |                                                |
| 37 | 14, 24                                                                            | m2   | 308.182 |                                                |
|    | <b>Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu muối tiêu KT60x60 cm (M,BN)</b>          |      |         | -                                              |
| 38 | 01, 02                                                                            | m2   | 245.455 |                                                |
|    | <b>Sản phẩm Granite vân đá Limestone KT60x60 cm (LN,VN QVN)</b>                   |      |         |                                                |
| 39 | 01, 02, 12, 15, 17, 18                                                            | m2   | 280.909 |                                                |
|    | <b>Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội</b>             |      |         | TP Hòa Bình                                    |
|    | <b>Gạch lát nền , kích thước 400 x 400mm</b>                                      |      |         | TP Hòa Bình                                    |
| 40 | K, M, H,SP (401, 402, .....)                                                      | m2   | 90.909  | -                                              |
| 41 | V, G,R ( 401....)                                                                 | m2   | 94.545  | -                                              |
|    | <b>Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)</b>                    |      |         | TP Hòa Bình                                    |

|    |                                                                    |    |           |             |
|----|--------------------------------------------------------------------|----|-----------|-------------|
| 42 | 501,502,503,505.....510,....519.....                               | m2 | 111.818   | -           |
|    | <b>Gạch co to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)</b>             |    |           | TP Hòa Bình |
| 43 | D401,402.....410,411                                               | m2 | 100.000   | -           |
|    | <b>Gạch co to kích thước, kích thước 500 x 500 (D)</b>             |    |           | TP Hòa Bình |
| 44 | D501,502.....511                                                   | m3 | 117.273   | -           |
|    | <b>Gạch viên kích thước 125 x 500 mm ( 1 m2 = 16 viên)</b>         |    |           |             |
| 45 | TM -501,502 ..... 539,540                                          | m2 | 109.091   |             |
| 46 | TG - 501,502 ..... 539,540                                         | m2 | 109.091   | -           |
| 47 | TV - 501,502 ..... 539,540                                         | m2 | 109.091   | -           |
| 48 | TH - 501,502 ..... 539,540                                         | m2 | 109.091   | -           |
|    | <b>Gạch viên trang trí kích thước 150 x 600( 1 m2 = 11,1 viên)</b> |    | -         | -           |
| 49 | VG, VM,VV 601,602,603,604.....606.                                 | m2 | 176.364   | -           |
|    | <b>Gạch ốp tường kích thước 250 x 400(Q,C,LQ)</b>                  |    | -         | -           |
| 50 | Màu nhạt : Q2500,2501,2502.....2558,2559,2504,2572.                | m2 | 94.545    | -           |
| 51 | Màu đậm: C2520,2563,2569,2593.                                     | m2 | 102.727   | -           |
|    | <b>Gạch ốp tường kích thước 300 x 450(B,D,BQ)</b>                  |    | -         | -           |
| 52 | Màu nhạt : D,B4500,4501,4503,4505,4553,4555,4557.                  | m2 | 122.727   | -           |
| 53 | Màu đậm: B4502,4504,4506,4520,4552,4554,4556,4558.                 | m2 | 132.727   | -           |
|    | <b>Gạch ốp tường kỹ thuật số kích thước 300 x 450(KT,KQ)</b>       |    | -         | -           |
| 54 | Màu nhạt: KT4500,4501.....4520.                                    | m2 | 171.818   | -           |
|    | <b>Gạch lát sân vườn, kích thước 300 x 300 mm</b>                  |    | -         | -           |
| 55 | S305,S308,S309,S310,S312                                           | m2 | 123.636   | -           |
| 56 | D301,R301,R303,R305,R306,R307,R308.....R313                        | m2 | 127.273   | -           |
| 57 | <b>Gạch lát cầu thang, kích thước 300 x 300 mm</b>                 | m2 | 121.818   | -           |
| 58 | <b>Sản phẩm ngói lợp trắng men(R) 0,1;0,3.</b>                     | m2 | 184.091   | -           |
|    | <b>Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình</b>                         |    |           | TP Hòa Bình |
|    | <b>Gạch tự chèn</b>                                                |    | -         | -           |
| 59 | Gạch lục lăng KT 160x160x50                                        | m2 | 96.600    | -           |
| 60 | Gạch Zích Zắc KT 220x100x55                                        | m2 | 96.600    | -           |
| 61 | Gạch thô KT 90x90x60                                               | m2 | 90.563    | -           |
| 62 | Gạch hình số 8 KT 400x200x70                                       | m2 | 90.563    | -           |
|    | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                         |    |           | TP Hòa Bình |
| 63 | Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 ( độ sụt 10 ± 2 )             | m3 | 1.066.585 | -           |

|    |                                                                      |     |            |      |
|----|----------------------------------------------------------------------|-----|------------|------|
| 64 | Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )           | m3  | 1.114.403  | -    |
| 65 | Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )           | m3  | 1.178.158  | -    |
| 66 | Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )           | m3  | 1.241.915  | -    |
| 67 | Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )           | m3  | 1.321.609  | -    |
| 68 | Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )           | m3  | 1.369.426  | -    |
| 69 | Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )           | m3  | 1.463.732  | -    |
| 70 | Giá bơm bê tông < 35 M3                                              | Ca  | 4.250.400  | -    |
| 71 | Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm                            | m3  | 106.260    |      |
| 72 | Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3                          | Ca  | 5.313.000  | -    |
| 73 | Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm        | m3  | 159.390    | -    |
| 74 | Giá bơm mái chéo < 17 M3                                             | Ca  | 4.648.875  | -    |
| 75 | Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm                           | m3  | 265.650    | -    |
|    | <b>Lâm sản ( Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)</b>                |     |            | TPHB |
| 76 | Gỗ cầu phong nhóm V+VI                                               | m3  | 7.270.000  | -    |
| 77 | Gỗ ly tô nhóm V+VI                                                   | m3  | 7.270.000  | -    |
| 78 | Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V                                              | m3  | 6.475.000  | -    |
| 79 | Gỗ ván khuôn+cốp pha                                                 | m3  | 3.920.000  | -    |
| 80 | Gỗ chèn khi lắp cầu kiện                                             | m3  | 3.955.000  | -    |
| 81 | Gỗ chống                                                             | m3  | 3.890.000  | -    |
| 82 | Gỗ làm khe co giãn                                                   | m3  | 2.890.000  | -    |
| 83 | Gỗ dầm cầu nhóm V                                                    | m3  | 6.960.000  | -    |
| 84 | Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông                              | m3  | 3.720.000  | -    |
| 85 | Gỗ nẹp + giằng chống                                                 | m3  | 3.920.000  | -    |
| 86 | Gỗ đà chống                                                          | m3  | 3.950.000  | -    |
| 87 | Gỗ dôi thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)                | m3  | 27.560.000 | -    |
| 88 | Gỗ de thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)                 | m3  | 26.500.000 | -    |
| 89 | Gỗ trò chỉ thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)            | m3  | 25.930.000 | -    |
| 90 | Gỗ nghiêng thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)            | m3  | 29.600.000 | -    |
| 91 | Gỗ trai thành khí( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)                | m3  | 18.400.000 | -    |
| 92 | Gỗ ván thành khí nhóm IV ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)        | m3  | 23.300.000 | -    |
| 93 | Gỗ làm mặt cầu công tác nhóm IV ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm) | m3  | 23.385.000 | -    |
| 94 | Cùi                                                                  | kg  | 1.500      | -    |
| 95 | Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m                           | cây | 45.000     | -    |

|     |                                                                                 |     |           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|------|
| 96  | Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m                                         | cây | 42.000    | -    |
| 97  | Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m                                                   | Cây | 50.000    | -    |
| 98  | Trụ cầu thang ( 125x125 x1m) gỗ nhóm II                                         | Cái | 1.800.000 | -    |
| 99  | Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II                                                    | m   | 1.100.000 | -    |
| 100 | Con tiện cầu thang ( 50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế                               | cái | 150.000   |      |
|     | <b>Cửa các loại (cả phụ kiện, sơn, Khung dày 4cm, ván dày 3cm, huỳnh 2 mặt)</b> |     |           | TPHB |
|     | <b>Cửa đi pa nô, (Huỳnh 2 mặt)</b>                                              |     |           | TPHB |
| 101 | Gỗ đe                                                                           | m2  | 1.700.000 | -    |
| 102 | Gỗ dổi                                                                          | m2  | 2.300.000 | -    |
| 103 | Gỗ trò chỉ                                                                      | m2  | 2.230.000 | -    |
| 104 | Gỗ hồng sắc nhóm V                                                              | m2  | 1.410.000 | -    |
|     | <b>Cửa đi pa nô chớp</b>                                                        |     |           | TPHB |
| 105 | Gỗ đe                                                                           | m2  | 1.875.000 | -    |
| 106 | Gỗ dổi                                                                          | m2  | 2.290.000 | -    |
| 107 | Gỗ trò chỉ                                                                      | m2  | 2.260.000 | -    |
| 108 | Gỗ hồng sắc nhóm V                                                              | m2  | 1.530.000 | -    |
|     | <b>Cửa đi pa nô kính 5 ly, (Huỳnh 2 mặt)</b>                                    |     |           | TPHB |
| 109 | Gỗ đe                                                                           | m2  | 1.620.000 | -    |
| 110 | Gỗ dổi                                                                          | m2  | 2.100.000 | -    |
| 111 | Gỗ trò chỉ                                                                      | m2  | 2.050.000 | -    |
| 112 | Gỗ hồng sắc nhóm V                                                              | m2  | 1.300.000 | -    |
|     | <b>Cửa sổ pa nô (huỳnh 2 mặt)</b>                                               |     |           | TPHB |
| 113 | Gỗ đe                                                                           | m2  | 1.750.000 | -    |
| 114 | Gỗ dổi                                                                          | m2  | 2.050.000 | -    |
| 115 | Gỗ trò chỉ                                                                      | m3  | 1.920.000 | -    |
| 116 | Gỗ hồng sắc nhóm V                                                              | m2  | 1.280.000 | -    |
|     | <b>Cửa sổ chớp</b>                                                              |     |           | TPHB |
| 117 | Gỗ đe                                                                           | m2  | 1.600.000 | -    |
| 118 | Gỗ dổi                                                                          | m2  | 2.300.000 | -    |
| 119 | Gỗ trò chỉ                                                                      | m2  | 2.100.000 | -    |
| 120 | Gỗ hồng sắc nhóm V                                                              | m2  | 1.350.000 | -    |
|     | <b>Cửa sổ kính</b>                                                              |     |           | TPHB |

|     |                                                                                                                                                                                              |    |           |                               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|-------------------------------|
| 121 | Gỗ đe                                                                                                                                                                                        | m2 | 1.250.000 | -                             |
| 122 | Gỗ dổi                                                                                                                                                                                       | m2 | 1.540.000 | -                             |
| 123 | Gỗ tròn chỉ                                                                                                                                                                                  | m2 | 1.470.000 | -                             |
| 124 | Gỗ hồng sắc nhóm V                                                                                                                                                                           | m2 | 1.200.000 | -                             |
| 125 | Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III                                                                                                                                                            | m2 | 1.450.000 | -                             |
|     | <b>Khuôn cửa các loại</b>                                                                                                                                                                    |    |           | TPHB                          |
| 126 | Khuôn đơn gỗ trai 6x13                                                                                                                                                                       | m  | 455.000   | -                             |
| 127 | Khuôn kép gỗ trai 6x25                                                                                                                                                                       | m  | 685.000   | -                             |
| 128 | Khuôn đơn gỗ sến 6x13                                                                                                                                                                        | m  | 475.000   | -                             |
| 129 | Khuôn kép gỗ sến 6x25                                                                                                                                                                        | m  | 695.000   | -                             |
| 130 | Khuôn đơn gỗ nghiền 6x13                                                                                                                                                                     | m  | 492.000   | -                             |
| 131 | Khuôn kép gỗ nghiền 6x25                                                                                                                                                                     | m  | 730.000   | -                             |
| 132 | Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13                                                                                                                                                                   | m  | 345.000   | -                             |
| 133 | Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25                                                                                                                                                                   | m  | 450.000   | -                             |
| 134 | Khuôn đơn gỗ tròn chỉ 6x13                                                                                                                                                                   | m  | 490.000   | -                             |
| 135 | Khuôn kép gỗ tròn chỉ 6x25                                                                                                                                                                   | m  | 690.000   | -                             |
|     | <b>Cửa, vách kính khung nhôm v( Lắp đặt hoàn chỉnh)</b>                                                                                                                                      |    |           | TPHB                          |
| 136 | Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.                                                                                                      | m2 | 780.000   | -                             |
| 137 | Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.                                                                                                                                      | m2 | 760.000   | -                             |
| 138 | Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly                                                                                                                                                 | m2 | 650.000   | -                             |
| 139 | Cửa đi, cửa sổ, Nhôm tĩnh điện, kính dày 5 ly.                                                                                                                                               | m2 | 820.000   | -                             |
| 140 | Vách nhôm tĩnh điện, kính dày 5 ly.                                                                                                                                                          | m2 | 720.000   | -                             |
|     | <b>Sản phẩm cửa uPVC cao cấp có lõi thép gia cường</b>                                                                                                                                       |    |           |                               |
|     | <b>Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khí) .</b> |    |           | Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình |
| 141 | Vách kính dày 5 mm.                                                                                                                                                                          | m2 | 892.000   | -                             |
| 142 | Vách kính, kính dán an toàn dày 6,38 mm.                                                                                                                                                     | m2 | 1.133.000 | -                             |
| 143 | Cửa sổ mở trượt, kính 5mm                                                                                                                                                                    | m2 | 1.183.000 |                               |
| 144 | Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm                                                                                                                                                    | m2 | 1.393.000 |                               |
| 145 | Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm                                                                                                                                                                | m2 | 1.294.000 |                               |
| 146 | Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.                                                                                                                                                     | m2 | 1.504.000 |                               |
| 147 | Cửa sổ mở hất kính 5mm.                                                                                                                                                                      | m2 | 1.294.000 |                               |

|     |                                                            |    |           |                               |
|-----|------------------------------------------------------------|----|-----------|-------------------------------|
| 148 | Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.             | m2 | 1.504.000 |                               |
| 149 | Cửa đi mở quay, kính 5mm.                                  | m2 | 1.377.000 |                               |
| 150 | Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.                  | m2 | 1.587.000 |                               |
| 151 | Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.                           | m2 | 1.250.000 |                               |
| 152 | Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.           | m2 | 1.450.000 |                               |
|     | <b>Phụ kiện Euro queen Việt Nam.</b>                       |    |           |                               |
| 153 | Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt                           | bộ | 162.000   |                               |
| 154 | Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm                              | bộ | 350.000   |                               |
| 155 | Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm                         | bộ | 620.000   |                               |
| 156 | Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm                         | bộ | 465.000   | Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình |
| 157 | Cửa sổ mở hất 1 cánh                                       | bộ | 470.000   |                               |
| 158 | Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm                       | bộ | 1.020.000 |                               |
| 159 | Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm                        | bộ | 920.000   |                               |
| 160 | Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon           | bộ | 1.480.000 |                               |
| 161 | Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá                        | bộ | 772.000   |                               |
|     | <b>Thép Thái Nguyên</b>                                    |    |           |                               |
|     | Thép cuộn                                                  |    |           |                               |
| 162 | Thép cuộn CT3-phi 6, phi 8                                 | kg | 11.089    |                               |
| 163 | Thép cuộn gai D8 ( SD295A)                                 | kg | 11.089    |                               |
| 164 | Thép cuộn D10 ( CT5, SD295A)                               | kg | 11.189    | Thành phố Hòa Bình            |
| 165 | Thép cuộn D10 (SD390, SD490) ,                             | kg | 11.289    |                               |
|     | <b>Thép tròn trơn CT3, CB240-T; L = 8,6 m</b>              |    |           | -                             |
| 166 | D10                                                        | kg | 11.339    | -                             |
| 167 | D12                                                        | kg | 11.239    | -                             |
| 168 | D14 - 40                                                   | kg | 11.139    | -                             |
|     | <b>Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m</b>         |    |           | Thành phố Hòa Bình            |
| 169 | D10                                                        | kg | 11.239    | -                             |
| 170 | D12                                                        | kg | 11.139    | -                             |
| 171 | D14 - 40                                                   | kg | 11.089    | -                             |
|     | <b>Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m</b> |    |           | Tại TP HB                     |
| 172 | D10                                                        | kg | 11.339    | -                             |
| 173 | D12                                                        | kg | 11.239    | -                             |

|     |                                               |    |        |          |
|-----|-----------------------------------------------|----|--------|----------|
| 174 | D14 - 40                                      | kg | 11.189 | -        |
|     | <b>Thép hình</b>                              |    |        | Tại TPHB |
|     | <b>Thép góc L = 6m,9m,12m</b>                 |    |        | -        |
| 175 | L63 - L75 CT3                                 | kg | 11.927 | -        |
| 176 | L80 - L100 CT3                                | kg | 12.027 | -        |
| 177 | L120 - L125 CT3                               | kg | 12.127 | Tại TPHB |
| 178 | L130 CT3                                      | kg | 12.127 |          |
| 179 | L63 - L75 SS540                               | kg | 12.077 | -        |
| 180 | L80 - L100 SS540                              | kg | 12.177 | -        |
| 181 | L120 - L125 SS540                             | kg | 12.327 | -        |
| 182 | L130 - SS540                                  | kg | 12.327 | -        |
|     | <b>Thép chữ C- CT3</b>                        |    |        | -        |
| 183 | C8 - C10                                      | Kg | 12.127 | -        |
| 184 | C12                                           | Kg | 12.227 | -        |
| 185 | C14:C18                                       | kg | 12.327 | -        |
|     | <b>Thép chữ I-CT3</b>                         |    |        | Tại TPHB |
| 186 | I10 - I12                                     | Kg | 12.127 | -        |
| 187 | I14 - I16                                     | Kg | 12.227 | -        |
|     | <b>CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI</b>               |    |        | -        |
|     | <b>Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B</b> |    |        | Tại TPHB |
|     | <b>Thép lá cán nguội</b>                      |    |        | -        |
| 188 | Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m            | Kg | 15.575 | -        |
| 189 | Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m              | Kg | 15.575 | Tại TPHB |
| 190 | Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m             | Kg | 15.575 |          |
| 191 | Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m            | Kg | 15.575 | Tại TPHB |
| 192 | Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m            | Kg | 15.575 | -        |
|     | <b>Thép lá cán nóng:</b>                      |    |        | -        |
| 193 | Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm         | Kg | 11.938 | -        |
| 194 | Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm     | Kg | 11.938 | -        |
| 195 | Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm         | Kg | 10.120 | Tại TPHB |
| 196 | Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm        | Kg | 9.665  | -        |
|     | <b>Thép tấm cán nóng SS400</b>                |    |        | -        |
| 197 | 5 x 1500 x 6000 mm                            | Kg | 9.665  | -        |

|     |                                    |    |        |          |
|-----|------------------------------------|----|--------|----------|
| 198 | 6 x 1500 x 6000 mm                 | Kg | 9.665  | -        |
| 199 | 8 x 1500 x 6000 mm                 | Kg | 9.665  | -        |
| 200 | 10 x 1500 x 6000mm                 | Kg | 9.665  | Tại TPHB |
| 201 | 12 x 2000 x 6000mm                 | Kg | 9.665  | -        |
| 202 | 14 x 2000 x 6000 mm                | Kg | 9.665  | -        |
|     | <b>Thép góc (Equal Angle)</b>      |    |        | -        |
|     | <b>L=12m, SS540</b>                |    |        | -        |
| 203 | L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m  | Kg | 13.756 | -        |
| 204 | L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m  | Kg | 13.756 | Tại TPHB |
| 205 | L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m | Kg | 13.756 | -        |
| 206 | L 130 x 130x 9, SS540 độ dài 12m   | Kg | 13.756 | -        |
| 207 | L 130 x 130x 10, SS540 độ dài 12m  | Kg | 13.756 | -        |
| 208 | L 130 x 130x 12, SS540 độ dài 12m  | Kg | 13.756 | -        |
|     | <b>Cây dài = 6m ( CT38)</b>        |    |        | -        |
| 209 | L30x30x3                           | Kg | 11.938 | -        |
| 210 | L40x40x3                           | Kg | 11.029 | -        |
| 211 | L40x40x4                           | Kg | 11.029 | -        |
| 212 | L50x50x4                           | Kg | 11.029 | Tại TPHB |
| 213 | L50x50x5                           | Kg | 11.029 | -        |
| 214 | L63x63x5                           | Kg | 11.029 | -        |
| 215 | L63x63x6                           | Kg | 11.029 | -        |
| 216 | L70x70x5                           | Kg | 11.029 | -        |
| 217 | L70x70x6                           | Kg | 11.029 | -        |
| 218 | L70x70x7                           | Kg | 11.029 | -        |
| 219 | L75x75x5                           | Kg | 11.029 | -        |
| 220 | L75x75x6                           | Kg | 11.029 | Tại TPHB |
| 221 | L75x75x7                           | Kg | 11.029 | -        |
| 222 | L80x80x6                           | Kg | 11.029 | -        |
| 223 | L80x80x8                           | Kg | 11.029 | -        |
| 224 | L90x90x6                           | Kg | 11.029 | -        |
| 225 | L100x100x7                         | Kg | 11.029 | -        |
|     | <b>Cây dài = 9m</b>                |    |        | -        |
| 226 | L90x90x7                           | Kg | 11.029 | -        |

|     |                                                |    |        |          |
|-----|------------------------------------------------|----|--------|----------|
| 227 | L75x75x6                                       | Kg | 11.029 | -        |
| 228 | L75x75x8                                       | Kg | 11.029 | -        |
|     | <b>Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapie )</b> |    |        | Tại TPHB |
|     | <b>Cây dài = 6m</b>                            |    |        | -        |
| 229 | [ ] 14x14x0,8; TL :1,97kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 230 | [ ] 14x14x0,9; TL :2,19kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 231 | [ ] 14x14x1,0; TL :2,41kg                      | Kg | 13.756 | Tại TPHB |
| 232 | [ ] 14x14x1,2; TL :2,85kg                      | Kg | 13.756 | Tại TPHB |
| 233 | [ ] 16x16x0,8; TL :2,25kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 234 | [ ] 16x16x0,9; TL :2,52kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 235 | [ ] 16x16x1,0; TL :2,78kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 236 | [ ] 16x16x1,2; TL :3,3kg                       | Kg | 13.756 | -        |
| 237 | [ ] 20x20x0,8; TL :2,85kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 238 | [ ] 20x20x0,9; TL :3,19kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 239 | [ ] 20x20x1,0; TL :3,63kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 240 | [ ] 20x20x1,2; TL :4,19kg                      | Kg | 13.756 | Tại TPHB |
| 241 | [ ] 20x20x1,4; TL :4,83kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 242 | [ ] 20x20x1,5                                  | Kg | 13.756 | -        |
| 243 | [ ] 20x25x1,2                                  | Kg | 13.756 | -        |
| 244 | [ ] 20x25x1,4                                  | Kg | 13.756 | -        |
| 245 | [ ] 20x40x0,8                                  | Kg | 13.756 | -        |
| 246 | [ ] 20x40x0,9                                  | Kg | 13.756 | -        |
| 247 | [ ] 20x40x1                                    | Kg | 13.756 | -        |
| 248 | [ ] 20x40x1,2                                  | Kg | 13.756 | Tại TPHB |
| 249 | [ ] 20x40x1,5                                  | Kg | 13.756 | -        |
| 250 | [ ] 25x25x0,8; TL :3,59kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 251 | [ ] 25x25x0,9; TL :4,03kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 252 | [ ] 25x25x1,0; TL :4,45kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 253 | [ ] 25x25x1,2; TL :5,3kg                       | Kg | 13.756 | -        |
| 254 | [ ] 25x25x1,5; TL :6,54kg                      | Kg | 13.756 | -        |
| 255 | [ ] 25x50x1                                    | Kg | 13.756 | -        |
| 256 | [ ] 25x50x1,4                                  | Kg | 13.756 | -        |
| 257 | [ ] 25x50x1,5                                  | Kg | 13.756 | -        |

|     |                                                                              |    |         |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----|---------|----------|
| 258 | [ ] 25x50x1,8                                                                | Kg | 13.756  | Tại TPHB |
| 259 | [ ] 30x30x0,9                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 260 | [ ] 30x30x1,0                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 261 | [ ] 30x30x1,2                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 262 | [ ] 30x30x1,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 263 | [ ] 30x60x1,2                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 264 | [ ] 30x60x1,4                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 265 | [ ] 30x60x1,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 266 | [ ] 30x60x1,8                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 267 | { } 40x40x1                                                                  | Kg | 13.756  | -        |
| 268 | { } 40x40x1,2                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 269 | { } 40x40x1,4                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 270 | { } 40x40x1,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 271 | { } 40x80x1,4                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 272 | { } 40x80x1,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 273 | { } 40x80x1,8                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 274 | { } 40x80x2                                                                  | Kg | 13.756  | Tại TPHB |
| 275 | { } 40x100x1,5                                                               | Kg | 13.756  | -        |
| 276 | { } 50x50x1,4                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 277 | { } 50x50x1,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 278 | { } 50x50x1,8                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 279 | { } 50x50x2,0                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 280 | { } 60x60x1,4                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 281 | { } 60x60x1,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 282 | { } 60x60x1,8                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 283 | { } 60x60x2,0                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 284 | { } 60x60x2,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
| 285 | { } 60x120x2,5                                                               | Kg | 13.756  | -        |
| 286 | { } 90x90x2,0                                                                | Kg | 13.756  | Tại TPHB |
| 287 | { } 90x90x2,5                                                                | Kg | 13.756  | -        |
|     | <b>Tấm lợp kim loại AUSTNAM</b>                                              |    |         | -        |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm ( A/Z150), sơn POLYESTER,G550.</b> |    |         | -        |
| 288 | Tôn AC11( 11 sóng) dày 0,45mm                                                | m2 | 155.455 | -        |

|     |                                                                                         |    |         |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|---------|-----------|
| 289 | Tôn AC11( 11 sóng) dày 0,47mm                                                           | m2 | 158.182 | Tại TP HB |
| 290 | Tôn ATEK1000( 6 sóng) dày 0,45mm                                                        | m2 | 156.364 | -         |
| 291 | Tôn ATEK1000( 6 sóng) dày 0,47mm                                                        | m2 | 159.091 | -         |
| 292 | Tôn ATEK1088( 5 sóng) dày 0,45mm                                                        | m2 | 150.909 | -         |
| 293 | Tôn ATEK1088( 5 sóng) dày 0,47mm                                                        | m2 | 154.545 | -         |
| 294 | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550</b>                |    |         | -         |
| 295 | Tôn AD11( 11 sóng) dày 0,4 mm                                                           | m2 | 141.818 | -         |
| 296 | Tôn AD11( 11 sóng) dày 0,42 mm                                                          | m2 | 145.455 | -         |
| 297 | Tôn AD06(6 sóng) dày 0,4 mm                                                             | m2 | 142.727 | -         |
| 298 | Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm                                                            | m2 | 146.364 | -         |
| 299 | Tôn AD05(5 sóng) dày 0,4 mm                                                             | m2 | 138.182 | -         |
| 300 | Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42 mm                                                            | m2 | 141.818 | -         |
| 301 | Tôn ATILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G340)                                            | m2 | 155.455 | -         |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ nhôm kẽm,mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.</b> |    |         |           |
| 302 | Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550                                                          | m2 | 197.273 | Tại TPHB  |
| 303 | Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550                                                            |    | 200.909 | -         |
| 304 | Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340                                                           | m2 | 182.727 | -         |
| 305 | Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340                                                           | m3 | 186.365 | -         |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z150.</b>                         |    |         |           |
| 306 | Tôn H-APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                              | m2 | 245.455 | -         |
| 307 | Tôn H-APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                               | m2 | 242.727 | -         |
| 308 | Tôn H-APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                              | m2 | 248.182 | -         |
| 309 | Tôn H-APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                               | m2 | 245.456 | -         |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100.</b>                         |    |         |           |
| 310 | Tôn H-ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                              | m2 | 231.818 | -         |
| 311 | Tôn H-ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                               | m2 | 229.091 | -         |
| 312 | Tôn H-ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                             | m2 | 235.455 | -         |
| 313 | Tôn H-ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                              |    | 232.727 | -         |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.</b>                         |    |         |           |
| 314 | Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                | m2 | 239.091 | -         |
| 315 | Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                 | m2 | 236.364 | -         |
| 316 | Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                | m2 | 241.818 | -         |

|     |                                                                          |    |         |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----|---------|-----------|
| 317 | Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                  | m2 | 239.091 | -         |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.</b>          |    |         |           |
| 318 | Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                 | m2 | 225.455 | -         |
| 319 | Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                  | m2 | 222.727 | -         |
| 320 | Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                | m2 | 229.091 | -         |
| 321 | Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                 |    | 226.364 | -         |
|     | <b>Phụ kiện( tấm ốp, máng nước...)</b>                                   |    |         |           |
| 322 | Khô 300mm dày 0,47mm                                                     | m  | 44.545  | -         |
| 323 | Khô 400mm dày 0,47mm                                                     | m  | 58.182  | -         |
| 324 | Khô 600mm dày 0,47mm                                                     | m  | 87.273  | -         |
| 325 | Khô 300mm dày 0,45mm                                                     | m  | 43.636  | -         |
| 326 | Khô 400mm dày 0,45mm                                                     | m  | 57.273  |           |
| 327 | Khô 600mm dày 0,45mm                                                     | m  | 85.455  |           |
| 328 | Khô 300mm dày 0,42mm                                                     | m  | 42.727  | -         |
| 329 | Khô 400mm dày 0,42mm                                                     | m  | 55.455  | -         |
| 330 | Khô 600mm dày 0,42mm                                                     | m  | 82.727  | -         |
|     | <b>Tấm lợp kim loại SUNTEK</b>                                           |    |         | Tại TP.HB |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm ( A/Z50), sơn POLYESTER,G550.</b>   |    |         |           |
| 331 | Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm                                             | m2 | 83.636  | -         |
| 332 | Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm                                             | m2 | 91.818  | -         |
| 333 | Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm                                             | m2 | 100.909 | -         |
| 334 | Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm                                             | m2 | 83.636  | -         |
| 335 | Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm                                             | m2 | 91.818  | -         |
| 336 | Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm                                             | m2 | 98.182  | -         |
| 337 | Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm                                              | m2 | 81.818  |           |
| 338 | Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm                                              | m3 | 87.273  |           |
| 339 | Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm                                              | m2 | 96.364  | -         |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm ( A/Z50), sơn POLYESTER.</b> |    |         |           |
| 340 | Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550                                            | m2 | 139.091 | -         |
| 341 | Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340                                           | m2 | 123.636 | -         |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50.</b>           |    |         |           |
| 342 | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3               | m2 | 174.545 | -         |
| 343 | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4                | m2 | 182.727 | -         |

|     |                                                                |       |         |   |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------|---------|---|
| 344 | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5     | m2    | 189.091 | - |
| 345 | Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3      | m2    | 170.909 | - |
| 346 | Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4       | m2    | 179.091 | - |
| 347 | Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5      | m2    | 185.455 | - |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50.</b> |       |         |   |
| 348 | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3     | m2    | 168.182 | - |
| 349 | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4      | m2    | 176.364 | - |
| 350 | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5     | m2    | 182.727 | - |
| 351 | Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3      | m2    | 164.545 | - |
| 352 | Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4       | m2    | 172.727 | - |
| 353 | Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5      | m2    | 179.091 | - |
|     | <b>Phụ kiện( tấm ốp, máng nước...)</b>                         |       |         |   |
| 354 | Khô 300mm dày 0,45mm                                           | m     | 33.636  | - |
| 355 | Khô 400mm dày 0,45mm                                           | m     | 42.727  | - |
| 356 | Khô 600mm dày 0,45mm                                           | m     | 62.727  | - |
| 357 | Khô 300mm dày 0,40mm                                           | m     | 30.000  | - |
| 358 | Khô 400mm dày 0,40mm                                           | m     | 39.091  | - |
| 359 | Khô 600mm dày 0,40mm                                           | m     | 57.273  | - |
| 360 | Khô 300mm dày 0,35mm                                           | m     | 28.182  | - |
| 361 | Khô 400mm dày 0,35mm                                           | m     | 35.455  | - |
| 362 | Khô 600mm dày 0,35mm                                           | m     | 51.818  | - |
|     | <b>Vật liệu phụ</b>                                            |       |         |   |
| 363 | Đai bắt tôn Alok, Aseam                                        | Chiếc | 9.000   | - |
| 364 | Vít sắt dài 65mm                                               | Chiếc | 1.882   | - |
| 365 | Vít sắt dài 45 mm                                              | Chiếc | 1.545   | - |
| 366 | Vít sắt dài 20mm                                               | Chiếc | 1.018   | - |
| 367 | Vít sắt đai dài 20mm                                           | Chiếc | 609     | - |
| 368 | Keo Silicone                                                   | ống   | 48.000  | - |
|     | <b>Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú</b>              |       |         | - |
|     | <b>Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao</b>                |       |         | - |
|     | <b>Dây đơn bọc pvc</b>                                         |       |         | - |
|     | <b>Dây đơn 1 sợi</b>                                           |       |         | - |
| 364 | VCm 1                                                          | m     | 2.204   |   |

|     |                              |   |        |  |
|-----|------------------------------|---|--------|--|
| 365 | VCm 1,5                      | m | 3.388  |  |
| 366 | VCm 2,5                      | m | 5.307  |  |
| 367 | VCm 4                        | m | 8.245  |  |
| 368 | VCm 6                        | m | 12.166 |  |
|     | <b>Dây đơn 7 sợi</b>         |   | -      |  |
| 369 | VCm 1                        | m | 2.378  |  |
| 370 | VCm 1,5                      | m | 3.645  |  |
| 371 | VCm 2,5                      | m | 5.739  |  |
| 372 | VCm 4                        | m | 9.062  |  |
| 373 | VCm 6                        | m | 13.066 |  |
| 374 | VCm 10                       | m | 22.661 |  |
|     | <b>Dây đơn nhiều sợi</b>     |   | -      |  |
| 375 | VCm 0,3                      | m | 753    |  |
| 376 | VCm 0,5                      | m | 1.295  |  |
| 377 | VCm 0,7                      | m | 1.671  |  |
| 378 | VCm 0,75                     | m | 1.763  |  |
| 379 | VCm 1                        | m | 2.341  |  |
| 380 | VCm 1,5                      | m | 3.535  |  |
| 381 | VCm 2,5                      | m | 5.674  |  |
| 382 | VCm 4                        | m | 8.888  |  |
| 383 | VCm 6                        | m | 12.900 |  |
| 384 | VCm 10                       | m | 23.157 |  |
| 385 | VCm 16                       | m | 36.039 |  |
| 386 | VCm 25                       | m | 54.705 |  |
|     | <b>Dây đôi mềm nhiều sợi</b> |   | -      |  |
|     | <b>Dây tròn</b>              |   | -      |  |
| 387 | VCm 0,7                      | m | 4.848  |  |
| 388 | VCm 1                        | m | 6.886  |  |
| 389 | VCm 1,5                      | m | 9.044  |  |
| 390 | VCm 2,5                      | m | 14.875 |  |
|     | <b>Dây dẹt</b>               |   | -      |  |
| 391 | VCm 0,5                      | m | 3.067  |  |
| 392 | VCm 0,7                      | m | 3.939  |  |

|     |                                    |   |         |      |
|-----|------------------------------------|---|---------|------|
| 393 | VCm 1                              | m | 5.564   |      |
| 394 | VCm 1,5                            | m | 7.630   |      |
| 395 | VCm 2,5                            | m | 12.496  |      |
| 396 | VCm 4                              | m | 19.190  |      |
| 397 | VCm 6                              | m | 28.611  |      |
|     | <b>Dây dính cách</b>               |   | -       |      |
| 398 | VCm 1                              | m | 5.739   |      |
| 399 | VCm 1,5                            | m | 8.458   |      |
| 400 | VCm 2,5                            | m | 15.407  |      |
| 401 | VCm 4                              | m | 19.309  |      |
| 402 | VCm 6                              | m | 27.803  |      |
|     | <b>Dây súp</b>                     |   | -       |      |
| 403 | VCm 0,3                            | m | 1.818   |      |
| 404 | VCm 0,5                            | m | 3.012   |      |
| 405 | VCm 0,7                            | m | 3.572   |      |
|     | <b>Dây 3 ruột tròn, dẹt</b>        |   | -       |      |
| 406 | VCm 0,5                            | m | 5.399   |      |
| 407 | VCm 0,7                            | m | 6.216   |      |
| 408 | VCm 1                              | m | 8.668   |      |
| 409 | VCm 1,5                            | m | 8.668   |      |
| 410 | VCm 2,5                            | m | 12.983  |      |
|     | <b>Dây 4 ruột tròn</b>             |   | -       |      |
| 411 | VCm 1,5                            | m | 16.399  |      |
| 412 | VCm 2,5                            | m | 25.121  |      |
|     | <b>Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV</b> |   | -       |      |
| 413 | Dây cáp 1x16 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)    | m | 32.532  |      |
| 414 | Dây cáp 1x25 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)    | m | 50.096  |      |
| 415 | Dây cáp 1x35 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)    | m | 70.700  |      |
| 416 | Dây cáp 1x50 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)    | m | 99.162  | TPHB |
| 417 | Dây cáp 1x70 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)    | m | 136.017 |      |
| 418 | Dây cáp 1x95 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)    | m | 186.830 |      |
| 419 | Dây cáp 1x120 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)   | m | 234.396 |      |
| 420 | Dây cáp 1x150 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)   | m | 290.747 |      |

|     |                                                     |   |         |      |
|-----|-----------------------------------------------------|---|---------|------|
| 421 | Dây cáp 1x185 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)                    | m | 361.639 |      |
| 422 | Dây cáp 1x240 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)                    | m | 462.481 |      |
| 423 | Dây cáp 1x300 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)                    | m | 587.302 |      |
| 424 | Dây cáp 1x400 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)                    | m | 798.121 |      |
|     | <b>Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</b>             |   | -       |      |
| 425 | Dây cáp 1x16 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)                | m | 34.966  |      |
| 426 | Dây cáp 1x25 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)                | m | 52.459  |      |
| 427 | Dây cáp 1x35 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)                | m | 72.781  |      |
| 428 | Dây cáp 1x50 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)                | m | 101.505 | TPHB |
| 429 | Dây cáp 1x70 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)                | m | 138.774 |      |
| 430 | Dây cáp 1x95 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)                | m | 189.945 |      |
| 431 | Dây cáp 1x120 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)               | m | 237.984 |      |
| 432 | Dây cáp 1x150 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)               | m | 295.068 |      |
| 433 | Dây cáp 1x185 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)               | m | 366.544 |      |
| 434 | Dây cáp 1x240 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)               | m | 468.129 |      |
| 435 | Dây cáp 1x300 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)               | m | 594.297 |      |
| 436 | Dây cáp 1x400 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)               | m | 806.915 |      |
|     | <b>Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</b> |   | -       |      |
| 437 | Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)                               | m | 38.279  |      |
| 438 | Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)                              | m | 56.358  |      |
| 439 | Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)                              | m | 82.618  |      |
| 440 | Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)                              | m | 123.119 |      |
| 441 | Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)                              | m | 163.614 |      |
| 442 | Cáp ngầm 2x50 (7/3)                                 | m | 227.130 |      |
| 443 | Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)                             | m | 305.514 |      |
| 444 | Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)                             | m | 415.329 |      |
| 445 | Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)                               | m | 42.016  |      |
| 446 | Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)                               | m | 52.116  |      |
| 447 | Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)                              | m | 78.376  |      |
| 448 | Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)                              | m | 115.676 |      |
| 449 | Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)                              | m | 174.267 |      |
| 450 | Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)                               | m | 234.768 |      |
| 451 | Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)                              | m | 327.078 |      |

|     |                            |   |           |  |
|-----|----------------------------|---|-----------|--|
| 452 | Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)    | m | 441.982   |  |
| 453 | Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)     | m | 604.406   |  |
| 454 | Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)    | m | 747.893   |  |
| 455 | Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)   | m | 938.774   |  |
| 456 | Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)    | m | 1.163.122 |  |
| 457 | Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x4      | m | 61.206    |  |
| 458 | Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6    | m | 91.405    |  |
| 459 | Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10   | m | 136.552   |  |
| 460 | Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10   | m | 195.875   |  |
| 461 | Cáp ngầm 3 x 25 +1 x16     | m | 208.638   |  |
| 462 | Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x16    | m | 268.002   |  |
| 463 | Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x25    | m | 287.961   |  |
| 464 | Cáp ngầm 3 x 50 +1 x25     | m | 377.353   |  |
| 465 | Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35   | m | 398.095   |  |
| 466 | Cáp ngầm 3 x 70 + 1x 35    | m | 520.639   |  |
| 467 | Cáp ngầm 3 x70 + 1 x50     | m | 550.599   |  |
| 468 | Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50   | m | 713.324   |  |
| 469 | Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70   | m | 754.907   |  |
| 470 | Cáp ngầm 3 x 120 + 1x70    | m | 899.395   |  |
| 471 | Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95  | m | 955.006   |  |
| 472 | Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95  | m | 1.147.390 |  |
| 473 | Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120 | m | 1.188.773 |  |
| 474 | Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95  | m | 1.375.546 |  |
| 475 | Cáp ngầm 3 x 185 + 1x120   | m | 1.421.938 |  |
| 476 | Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120 | m | 1.739.973 |  |
| 477 | Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150 | m | 1.805.003 |  |
| 478 | Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150 | m | 2.331.153 |  |
| 479 | Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)      | m | 50.500    |  |
| 480 | Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)      | m | 70.902    |  |
| 481 | Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)     | m | 103.302   |  |
| 482 | Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)     | m | 150.626   |  |
| 483 | Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)     | m | 226.648   |  |
| 484 | Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)      | m | 311.530   |  |

|     |                                            |   |           |  |
|-----|--------------------------------------------|---|-----------|--|
| 485 | Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)                     | m | 434.831   |  |
| 486 | Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)                    | m | 588.068   |  |
| 487 | Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)                     | m | 804.374   |  |
| 488 | Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)                    | m | 995.206   |  |
| 489 | Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)                   | m | 1.261.087 |  |
| 490 | Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)                    | m | 1.561.289 |  |
| 491 | Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)                   | m | 1.986.339 |  |
|     | <b>Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV</b> |   |           |  |
| 492 | 2 x 4 ( 7/0,85)                            | m | 21.308    |  |
| 493 | 2 x 6 ( 7/1,1)                             | m | 30.396    |  |
| 494 | 2 x 10 ( 7/1,35)                           | m | 48.909    |  |
| 495 | 2 x 16 ( 7/1,70)                           | m | 74.307    |  |
| 496 | 2 x 25 ( 7/2,13)                           | m | 113.524   |  |
| 497 | 3 x 4 ( 7/0,85)                            | m | 31.416    |  |
| 498 | 3 x 6 ( 7/1,1)                             | m | 44.115    |  |
| 499 | 3 x 10 ( 7/1,35)                           | m | 69.727    |  |
| 500 | 3 x 16 ( 7/1,70)                           | m | 105.242   |  |
| 501 | 3x 25 ( 7/2,13)                            | m | 162.873   |  |
| 502 | 3x 35 ( 7/2,51)                            | m | 220.698   |  |
| 503 | 3 x 50 ( 7/3)                              | m | 311.399   |  |
| 504 | 3 x 70 ( 19/2,13)                          | m | 423.708   |  |
| 505 | 3x 95( 19/2,51)                            | m | 583.101   |  |
| 506 | 3x120( 19/2,8)                             | m | 723.550   |  |
| 507 | 3 x 4 + 1x2,5                              | m | 37.842    |  |
| 508 | 3 x 6 + 1x4                                | m | 52.836    |  |
| 509 | 3 x 10 + 1x6                               | m | 82.620    |  |
| 510 | 3 x 16 + 1x10                              | m | 125.543   |  |
| 511 | 3 x 25 + 1x10                              | m | 182.508   |  |
| 512 | 3 x 25 + 1x16                              | m | 194.568   |  |
| 513 | 3 x 35 + 1x16                              | m | 252.858   |  |
| 514 | 3 x 35 + 1x25                              | m | 269.742   |  |
| 515 | 3 x 50 + 1x25                              | m | 353.660   |  |
| 516 | 3 x 50 + 1x35                              | m | 375.066   |  |

|     |                                                      |   |           |      |
|-----|------------------------------------------------------|---|-----------|------|
| 517 | 3 x 70 + 1x35                                        | m | 491.646   |      |
| 518 | 3 x 70 + 1x50                                        | m | 520.389   |      |
| 519 | 3 x 95 + 1x50                                        | m | 674.678   |      |
| 520 | 3 x 95 + 1x70                                        | m | 715.941   |      |
| 521 | 3 x 120 + 1x70                                       | m | 855.659   |      |
| 522 | 3 x 120 + 1x95                                       | m | 908.317   |      |
| 523 | 3 x 150 + 1x95                                       | m | 1.094.574 |      |
| 524 | 3 x 150 + 1x120                                      | m | 1.140.812 |      |
| 525 | 3 x 185 + 1x95                                       | m | 1.311.919 |      |
| 526 | 3 x 185 + 1x120                                      | m | 1.358.311 |      |
| 527 | 3 x 240 + 1x120                                      | m | 1.667.228 |      |
| 528 | 3 x 240 + 1x150                                      | m | 1.725.644 |      |
| 529 | 3 x 300 + 1x150                                      | m | 2.134.260 |      |
| 530 | 4 x 300 + 1x185                                      | m | 2.160.112 |      |
| 531 | 4 x 4 (7 /0,85)                                      | m | 40.188    |      |
| 532 | 4 x 6 (7 /1,04)                                      | m | 60.282    |      |
| 533 | 4 x 10 (7 /1,35)                                     | m | 91.188    |      |
| 534 | 4 x 16 (7 /1,70)                                     | m | 136.873   |      |
| 535 | 4 x 25 (7 /2,13)                                     | m | 213.462   |      |
| 536 | 4 x 35 (7 /2,5)                                      | m | 290.948   |      |
| 537 | 4 x 50 (7 /3)                                        | m | 411.548   |      |
| 538 | 4 x 70 (19 /2,13)                                    | m | 559.875   |      |
| 539 | 4 x 95 (19 /02,51)                                   | m | 771.106   |      |
| 540 | 4 x 120 (19 /2,8)                                    | m | 957.263   |      |
| 541 | 4 x 150 (37 /2,25)                                   | m | 1.205.405 |      |
| 542 | 4 x 185(37 /2,51)                                    | m | 1.497.278 |      |
| 543 | 4 x 240 (37 /2,84)                                   | m | 1.910.715 |      |
| 544 | 5 x 300 (37 /2,84)                                   | m | 2.236.891 |      |
|     | <b>Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình</b>   |   |           |      |
|     | <b>Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)</b> |   | -         |      |
| 545 | CV 1x16 (7/1,71)                                     | m | 35.167    | TPHB |
| 546 | CV 1x25 (7/2,14)                                     | m | 54.725    | -    |
| 547 | CV 1x35 (7/2,52)                                     | m | 76.761    | -    |

|     |                                                                                                        |   |         |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|------|
| 548 | CV 1x50 (19/1,83)                                                                                      | m | 109.127 | -    |
| 549 | CV 1x70 (19/2,14)                                                                                      | m | 147.907 | -    |
| 550 | CV 1x95 (19/2,52)                                                                                      | m | 207.268 |      |
| 551 | CV 1x120 (37/2,02)                                                                                     | m | 259.023 |      |
| 552 | CV 1x150 (37/2,26)                                                                                     | m | 322.195 |      |
| 553 | CV 1x185 (37/2,52)                                                                                     | m | 403.276 |      |
| 554 | CV 1x240 (37/2,87)                                                                                     | m | 520.334 |      |
| 555 | CV 1x300 (37/3,18)                                                                                     | m | 651.511 |      |
|     | <b>Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)</b>                                         |   | -       |      |
| 546 | CXV 1x10 (7/1,36)                                                                                      | m | 23.998  | TPHB |
| 547 | CXV 1x16 (7/1,71)                                                                                      | m | 36.544  | -    |
| 548 | CXV 1x25 (7/2,14)                                                                                      | m | 56.277  | -    |
| 549 | CXV 1x35 (7/2,52)                                                                                      | m | 78.363  | -    |
| 550 | CXV 1x50 (19/1,83)                                                                                     | m | 110.279 |      |
| 551 | CXV 1x70 (19/2,14)                                                                                     | m | 151.003 |      |
| 552 | CXV 1x95 (19/2,52)                                                                                     | m | 209.773 |      |
| 553 | CXV 1x120 (37/2,02)                                                                                    | m | 262.545 |      |
| 554 | CXV 1x150 (37/2,26)                                                                                    | m | 326.582 |      |
| 555 | CXV 1x185 (37/2,52)                                                                                    | m | 409.099 |      |
| 556 | CXV 1x240 (37/2,87)                                                                                    | m | 525.689 |      |
|     | <b>Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)</b>                                    |   | -       |      |
| 557 | ABC 2x16 (7/1,71)                                                                                      | m | 14.673  | TPHB |
| 558 | ABC 2x25 (7/2,16)                                                                                      | m | 20.353  |      |
| 559 | ABC 2x35 (7/2,53)                                                                                      | m | 23.688  |      |
| 560 | ABC 2x50 (7/2,99)                                                                                      | m | 32.686  |      |
| 561 | ABC 2x70 (19/2,16)                                                                                     | m | 44.861  |      |
| 562 | ABC 2x95 (19/2,53)                                                                                     | m | 59.764  |      |
| 563 | ABC 2x120 (19/2,84)                                                                                    | m | 73.035  |      |
| 564 | ABC 2x150 (19/3,17)                                                                                    | m | 88.666  |      |
| 565 | ABC 2x185 (37/2,54)                                                                                    | m | 111.172 |      |
| 566 | ABC 2x240 (37/2,89)                                                                                    | m | 140.245 |      |
|     | <b>Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)</b> |   |         |      |

|     |                                                            |     |            |      |
|-----|------------------------------------------------------------|-----|------------|------|
| 567 | Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính   | bộ  | 2.196.900  | TPHB |
| 568 | Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính  | bộ  | 2.560.500  | TPHB |
| 569 | Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ  | 2.928.600  | -    |
| 570 | Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ  | 2.992.500  | -    |
| 571 | Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ  | 3.313.800  | -    |
| 572 | Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ  | 3.870.000  | -    |
| 573 | Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ  | 4.301.100  | -    |
|     | <b>Đèn pha</b>                                             |     |            | -    |
| 574 | Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính                     | bộ  | 2.354.400  | -    |
| 575 | Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính                    | bộ  | 2.354.401  | -    |
| 576 | Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính                   | bộ  | 2.917.800  | -    |
| 577 | Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính                   | bộ  | 3.137.400  | -    |
|     | <b>Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON</b>                 |     |            |      |
| 578 | Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia                  | cái | 70.000.000 | -    |
| 579 | Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia                  | cái | 74.000.000 | -    |
| 580 | Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia                           | cái | 86.000.000 | -    |
|     | <b>Công ty CP thương mại VIGLACERA</b>                     |     |            |      |
|     | <b>Xí bệt kết liền , nắp rơi êm + xít VGXP5</b>            |     | -          |      |
| 581 | Bệt BL5(Nano nung, PK 2N, nắp rơi êm V68) + xít VGXP5      | Bộ  | 3.094.274  |      |
| 582 | Bệt C109(Nano nung, PK 2N, nắp rơi êm) + xít VGXP5         | Bộ  | 3.089.682  |      |
| 583 | Bệt CO504(Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm V68) + xít VGXP5   | Bộ  | 3.319.228  |      |
| 584 | Bệt V38 (Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm) + xít VGXP5        | Bộ  | 3.199.864  | TPHB |
| 585 | Bệt V40 (Nano nung - PK 2N, nắp êm) + xít VGXP5            | Bộ  | 3.140.182  |      |
| 586 | Bệt V37,45 (Nano nung - PK 2N, nắp êm V68) + xít VGXP5     | Bộ  | 3.411.046  |      |
| 587 | Bệt V39(Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm V68) + xít VGXP5     | Bộ  | 3.580.910  |      |
| 588 | Bệt V43(Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm ) + xít VGXP5        | Bộ  | 3.043.772  |      |
| 589 | Bệt V41,V42 (Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm ) + xít VGXP5   | Bộ  | 3.507.454  |      |
| 590 | Bệt V35 (Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm ) + xít VGXP5       | Bộ  | 3.557.954  |      |
| 591 | Bệt V46 (Nano nung PK 2N, nắp rơi êm ) + xít VGXP5         | Bộ  | 4.678.136  |      |
| 592 | Bệt V47(Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm ) + xít VGXP5        | Bộ  | 5.077.546  |      |
|     | <b>Sản phẩm nắp rơi êm</b>                                 |     |            |      |
| 593 | Bệt VI07( PK 2 nhân , nắp 1102 êm ) + xít VGXP5            | Bộ  | 2.254.136  |      |

|     |                                                                             |     |           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|------|
| 594 | Bệt VI88( PK 2 nút nhấn , nắp 1102 êm )+ chậu VTL2,VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5  | Bộ  | 2.254.136 | TPHB |
| 595 | Bệt VT34( PK 2 nút nhấn , nắp 1102 êm )+ Chậu VTL2, VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5 | Bộ  | 2.222.000 |      |
|     | <b>Sản phẩm bột phổ thông</b>                                               |     |           |      |
| 596 | Bệt VI77( PK tay gạt, nắp 1102)+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5          | Bộ  | 1.776.682 |      |
| 597 | Bệt VI44( PK tay gạt, nắp 1102 )+ Chậu VTL2, VTL3,VTL3N.+ xít VGXP5         | Bộ  | 1.744.546 |      |
| 598 | Bệt VI28( PK 1 nhấn, nắp 1102)+ Chậu VTL2,VTL3 + xít VGXP5                  | Bộ  | 1.964.910 |      |
| 599 | Bệt VI66( PK 2 nút nhấn, nắp 1102 )+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5      | Bộ  | 2.065.910 | TPHB |
| 600 | Bệt VT188 M ( PK 2 nhấn, nắp 1102 êm )+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N + xít VGXP5   | Bộ  | 2.254.136 |      |
| 601 | Bệt BTE( PK 1 nút nhấn, nắp BTE )                                           | Bộ  | 1.616.000 |      |
|     | <b>Chậu rửa</b>                                                             |     |           |      |
| 602 | Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (Bao bì +gá )                                  | Cái | 344.318   |      |
| 603 | Chậu góc, chậu trẻ em (Bao bì,gá hoặc ốc vít)                               | Cái | 307.590   |      |
| 604 | Chậu dương vành bàn đá CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ )       | Cái | 720.772   |      |
| 605 | Chậu dương vành bàn đá CD3( Nano Nung, bao bì)                              | Cái | 1.070.600 | TPHB |
| 606 | Chậu + chân treo tường V15(bao bì, bộ bu lông ốc vít )                      | Cái | 789.636   |      |
| 607 | Chậu + chân VI3N (Bao bì,gá)                                                | Bộ  | 844.728   |      |
| 608 | Chậu + chân đứng HL4( Bao bì, bộ bu lông)                                   | Bộ  | 1.037.546 |      |
| 609 | Chậu VU9,VU9M( Bao bì, bộ bu lông)                                          | Bộ  | 1.019.182 |      |
|     | <b>Tiểu nam, tiểu nữ</b>                                                    |     |           |      |
| 610 | Tiểu nam treo tường TT1,TT3,TT7 ( bộ vít nở, bao bì)                        | Cái | 344.318   |      |
| 611 | Tiểu nam treo tường T1( Vòi ,ống xả, cụm gioăng JT1,gá,bao bì)              | Cái | 1.400.228 |      |
| 612 | Tiểu nam TV5, (cụm gioăng, giá, bao bì)                                     | Cái | 918.182   |      |
| 613 | Tiểu nữ VB3,VB5 (bao bì)                                                    | Cái | 752.910   | TPHB |
|     | <b>Chân chậu</b>                                                            |     |           |      |
| 614 | Chân chậu VI1T,VI5,V02.3LD,V02.5,V0,27 ( bao bì)                            | Cái | 344.318   |      |
| 615 | Chân chậu VTL4, HL4-600 (bao bì)                                            | Cái | 500.410   |      |
|     | <b>Sản phẩm khác</b>                                                        |     |           |      |
| 616 | Xí xỏm ST8                                                                  | Cái | 358.090   | TPHB |
| 617 | Kết treo VI15 ( phụ kiện tay gạt )                                          | Cái | 633.546   |      |
| 618 | SBK 01 (Phụ kiện phòng tắm 6 chi tiết)                                      | Bộ  | 527.954   |      |
| 619 | Cụm giăng xả bột.                                                           | Bộ  | 105.590   |      |

|     |                                                            |    |         |      |
|-----|------------------------------------------------------------|----|---------|------|
| 620 | Gá treo chậu tiểu nam                                      | Bộ | 34.890  |      |
|     | <b>Sơn JOTUN các loại</b>                                  |    |         |      |
|     | <b>Sơn lót chống kiềm.</b>                                 |    |         | TPHB |
| 621 | Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)                           | kg | 54.939  |      |
| 622 | Sơn lót cao cấp nội thất, ( Majetic Primer)                | kg | 65.545  |      |
| 623 | Sơn lót cao cấp ngoại thất ( Jotashield Primer 07 )        | kg | 73.818  |      |
|     | <b>Sơn phủ ngoại thất.</b>                                 |    |         | TPHB |
| 624 | Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)                     | kg | 50.909  |      |
| 625 | Sơn phủ cao cấp ( Jotashield Êtreme)                       | kg | 155.682 |      |
|     | <b>Sơn phủ nội thất.</b>                                   |    |         | TPHB |
| 626 | Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)                           | kg | 33.471  |      |
| 627 | Sơn nội thất cao cấp (Majestic)                            | kg | 126.000 |      |
|     | <b>Sơn phủ cho gỗ và kim loại.</b>                         |    |         | TPHB |
| 628 | Sơn lót Gardex (Gardex primer)                             | kg | 117.025 |      |
| 629 | Dung môi pha sơn (Gardex thinner)                          | kg | 75.041  |      |
| 630 | Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)                          | kg | 135.537 |      |
| 631 | Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield            | kg | 153.773 |      |
|     | <b>Bột trét và sơn gai .</b>                               |    |         | TPHB |
| 632 | Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)         | kg | 6.250   |      |
| 633 | Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior) | kg | 8.750   |      |
| 634 | Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)                              | kg | 51.927  |      |
|     | <b>Sơn màu các loại</b>                                    |    |         |      |
| 635 | Sơn đỏ Alkyd ĐB                                            | kg | 54.864  | TPHB |
| 636 | Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26                                | kg | 58.364  |      |
| 637 | Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01                                   | kg | 53.409  |      |
| 638 | Sơn đen Alkyd-01                                           | kg | 47.364  |      |
| 639 | Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE                                    | kg | 70.364  |      |
| 640 | Sơn chống rỉ sắt Alkyd                                     | kg | 39.864  | TPHB |
| 641 | Sơn trắng Alkyd                                            | kg | 52.864  |      |
| 642 | Sơn vàng Alkyd ĐB-03                                       | kg | 63.964  |      |
| 643 | Hắc ín                                                     | kg | 22.727  |      |
| 644 | Rẻ lau                                                     | kg | 9.091   |      |
|     | <b>Sơn DURGO các loại</b>                                  |    |         |      |

|     |                                                                                                    |    |         |                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------|--------------------|
|     | <b>Bột bả DURGO.</b>                                                                               |    |         |                    |
| 645 | Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.                                                                    | kg | 5.600   | TPHB               |
| 646 | Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.                                                                   | kg | 5.800   | TPHB               |
|     | <b>Các sản phẩm sơn lót DURGO</b>                                                                  |    |         |                    |
| 647 | Sơn lót trong nhà DURGO                                                                            | kg | 52.000  | TPHB               |
| 648 | Sơn lót ngoài nhà DURGO                                                                            | kg | 65.000  | -                  |
| 649 | Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO                                                | kg | 75.000  | -                  |
|     | <b>Sơn phủ trong nhà DURGO</b>                                                                     |    |         |                    |
| 650 | Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.                                                               | kg | 38.000  | -                  |
| 651 | Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.                                                                     | kg | 53.800  | -                  |
| 652 | Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.                                                                     | kg | 65.900  | -                  |
| 653 | Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.                                                                     | kg | 85.000  | -                  |
| 654 | Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.                                                                  | kg | 120.000 | -                  |
|     | <b>Sơn phủ ngoài nhà DURGO</b>                                                                     |    |         |                    |
| 655 | Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.                                                               | kg | 52.000  | -                  |
| 656 | Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.                                                                     | kg | 65.400  | -                  |
| 657 | Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.                                                                     | kg | 77.900  | -                  |
| 658 | Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.                                                                     | kg | 91.200  | -                  |
| 659 | Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.                                                                  | kg | 162.000 | -                  |
|     | <b>Sơn ALKYD DURGO.</b>                                                                            |    |         |                    |
| 660 | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.                                                               | kg | 52.000  | -                  |
| 661 | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.                                                                  | kg | 52.000  | -                  |
| 662 | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.                                                                 | kg | 55.000  | -                  |
| 663 | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .                                                                 | kg | 55.000  | -                  |
| 664 | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.                                                                | kg | 65.000  | -                  |
| 665 | Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.                                                                 | kg | 75.000  | -                  |
| 666 | Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.                                                                   | kg | 78.000  | -                  |
| 667 | Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh                                                          | kg | 95.000  | -                  |
|     | <b>Công ty Nhựa Tiền phong</b>                                                                     |    |         |                    |
|     | <b>Ống nhựa uPVC dán keo ( theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)</b> |    |         |                    |
|     | <b>Ống thoát n-ớc uPVC</b>                                                                         |    |         |                    |
| 668 | D = 21 , dày 1                                                                                     | m  | 5.525   | Thành phố Hòa Bình |

|     |                    |   |         |                    |
|-----|--------------------|---|---------|--------------------|
| 669 | D = 27 , dày 1     | m | 6.835   | Thành phố Hòa Bình |
| 670 | D = 34 , dày 1     | m | 8.895   |                    |
| 671 | D = 42 , dày 1,2   | m | 13.203  | -                  |
| 672 | D = 48 , dày 1,4   | m | 15.544  | -                  |
| 673 | D = 60 , dày 1,4   | m | 20.131  | -                  |
| 674 | D = 75 , dày 1,5   | m | 28.310  | -                  |
| 675 | D = 90 , dày 1,5   | m | 34.551  |                    |
| 676 | D = 110 , dày 1,9  | m | 52.155  |                    |
|     | <b>Ống Class 0</b> |   |         |                    |
| 677 | D = 21 , dày 1,2   | m | 6.742   |                    |
| 678 | D = 27 , dày 1,3   | m | 8.615   |                    |
| 679 | D = 34 , dày 1,3   | m | 10.487  |                    |
| 680 | D = 42 , dày 1,5   | m | 14.888  | Thành phố Hòa Bình |
| 681 | D = 48 , dày 1,6   | m | 18.165  |                    |
| 682 | D = 60 , dày 1,5   | m | 24.158  |                    |
| 683 | D = 75 , dày 1,9   | m | 33.054  |                    |
| 684 | D = 90 , dày 1,8   | m | 39.515  |                    |
| 685 | D = 110 , dày 2,2  | m | 58.991  |                    |
| 686 | D = 125 , dày 2,5  | m | 72.568  |                    |
| 687 | D = 140 , dày 2,8  | m | 90.359  |                    |
| 688 | D = 160 , dày 3,2  | m | 120.604 |                    |
| 689 | D = 200 , dày 3,9  | m | 181.186 |                    |
|     | <b>Ống Class 1</b> |   |         |                    |
| 690 | D = 21 , dày 1,5   | m | 7.304   |                    |
| 691 | D = 27 , dày 1,6   | m | 10.113  |                    |
| 692 | D = 34 , dày 1,7   | m | 12.735  |                    |
| 693 | D = 42 , dày 1,7   | m | 17.416  | Thành phố Hòa Bình |
| 694 | D = 48 , dày 1,9   | m | 20.694  |                    |
| 695 | D = 60 , dày 1,8   | m | 29.402  |                    |
| 696 | D = 75 , dày 2,2   | m | 37.361  |                    |
| 697 | D = 90 , dày 2,2   | m | 46.163  |                    |
| 698 | D = 110 , dày 2,7  | m | 68.729  |                    |
| 699 | D = 125 , dày 3,1  | m | 85.022  |                    |

|     |                    |   |           |                    |
|-----|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 700 | D = 140 , dày 4    | m | 106.277   |                    |
| 701 | D = 160 , dày 4    | m | 140.548   |                    |
| 702 | D = 180 , dày 4,4  | m | 172.291   |                    |
| 703 | D = 200, dày 4,9   | m | 218.922   |                    |
| 704 | D = 225, dày 5,5   | m | 266.864   |                    |
| 705 | D = 250, dày 6,2   | m | 351.043   |                    |
| 706 | D = 280, dày 6,9   | m | 417.431   |                    |
| 707 | D = 315, dày 7,7   | m | 523.895   |                    |
| 708 | D = 355, dày 8,7   | m | 684.482   |                    |
| 709 | D = 400, dày 9,8   | m | 869.695   |                    |
| 710 | D = 450, dày 11    | m | 1.099.385 |                    |
| 711 | D = 500, dày 12,3  | m | 1.388.253 |                    |
|     | <b>Ống Class 2</b> |   |           |                    |
| 712 | D = 21 , dày 1,6   | m | 8.895     |                    |
| 713 | D = 27 , dày 2     | m | 11.236    |                    |
| 714 | D = 34 , dày 2     | m | 15.544    |                    |
| 715 | D = 42 , dày 2     | m | 19.851    | Thành phố Hòa Bình |
| 716 | D = 48 , dày 2,3   | m | 23.971    |                    |
| 717 | D = 60 , dày 2,3   | m | 34.271    |                    |
| 718 | D = 75 , dày 2,9   | m | 48.785    |                    |
| 719 | D = 90 , dày 2,7   | m | 53.466    |                    |
| 720 | D = 110 , dày 3,2  | m | 78.280    |                    |
| 721 | D = 125 , dày 3,7  | m | 100.753   |                    |
| 722 | D = 140 , dày 4,1  | m | 125.285   |                    |
| 723 | D = 160 , dày 4,7  | m | 162.272   |                    |
| 724 | D = 180 , dày 5,3  | m | 205.064   |                    |
| 725 | D = 200, dày 5,9   | m | 254.597   |                    |
| 726 | D = 225, dày 6,6   | m | 316.397   |                    |
| 727 | D = 250, dày 7,3   | m | 409.565   |                    |
| 728 | D = 280, dày 8,2   | m | 491.778   |                    |
| 729 | D = 315, dày 9,2   | m | 628.581   |                    |
| 730 | D = 355, dày 10,4  | m | 814.262   |                    |
| 731 | D = 400, dày 11,7  | m | 1.034.307 |                    |

|     |                    |   |           |                    |
|-----|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 732 | D = 450, dày 13,2  | m | 1.311.658 |                    |
|     | <b>Ống Class 3</b> |   |           |                    |
| 733 | D =21 , dày 2,4    | m | 10.487    |                    |
| 734 | D = 27 , dày 3     | m | 15.825    |                    |
| 735 | D = 34 , dày 2,6   | m | 17.791    |                    |
| 736 | D = 42 , dày 2,5   | m | 23.315    | -                  |
| 737 | D = 48 , dày 2,9   | m | 29.027    | Thành phố Hòa Bình |
| 738 | D = 60 , dày 2,9   | m | 41.387    |                    |
| 739 | D = 75 , dày 3,6   | m | 59.927    |                    |
| 740 | D = 90 , dày 3,5   | m | 70.134    |                    |
| 741 | D = 110 , dày 4,2  | m | 109.648   |                    |
| 742 | D = 125 , dày 4,8  | m | 127.814   |                    |
| 743 | D = 140 , dày 5,4  | m | 167.515   |                    |
| 744 | D = 160 , dày 6,2  | m | 209.839   |                    |
| 745 | D = 180 , dày 6,9  | m | 261.901   |                    |
| 746 | D = 200, dày 7,7   | m | 324.918   |                    |
| 747 | D = 225, dày 8,6   | m | 410.783   |                    |
| 748 | D = 250, dày 9,6   | m | 529.420   |                    |
| 749 | D = 280, dày 10,7  | m | 631.858   |                    |
| 750 | D = 315, dày 12,1  | m | 789.635   |                    |
| 751 | D = 355, dày 13,6  | m | 1.056.593 |                    |
| 752 | D = 400, dày 15,3  | m | 1.339.094 |                    |
| 753 | D = 450, dày 17,2  | m | 1.693.601 |                    |
|     | <b>Ống Class 4</b> |   |           |                    |
| 754 | D = 34 , dày 3,8   | m | 26.218    |                    |
| 755 | D = 42 , dày 3,2   | m | 28.934    |                    |
| 756 | D = 48 , dày 3,6   | m | 36.425    |                    |
| 757 | D = 60 , dày 3,6   | m | 51.968    | Thành phố Hòa Bình |
| 758 | D = 75 , dày 4,5   | m | 76.033    |                    |
| 759 | D = 90 , dày 4,3   | m | 86.988    |                    |
| 760 | D = 110 , dày 5,3  | m | 131.278   |                    |
| 761 | D = 125 , dày 6    | m | 160.961   |                    |
| 762 | D = 140 , dày 6,7  | m | 205.157   |                    |

|     |                    |   |           |                    |
|-----|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 763 | D = 160 , dày 7,7  | m | 266.302   |                    |
| 764 | D = 180 , dày 8,6  | m | 335.125   |                    |
| 765 | D = 200, dày 9,6   | m | 416.214   |                    |
| 766 | D = 225, dày 10,8  | m | 526.985   |                    |
| 767 | D = 250, dày 11,9  | m | 669.313   |                    |
| 768 | D = 280, dày 13,4  | m | 866.511   |                    |
| 769 | D = 315, dày 15    | m | 1.093.298 |                    |
| 770 | D = 355, dày 16,9  | m | 1.299.298 |                    |
| 771 | D = 400, dày 19,1  | m | 1.654.367 |                    |
| 772 | D = 450, dày 21,5  | m | 2.098.204 |                    |
|     | <b>Ống Class 5</b> |   |           |                    |
| 773 | D = 42 , dày 4,7   | m | 38.765    |                    |
| 774 | D = 48 , dày 5,4   | m | 52.155    |                    |
| 775 | D = 60 , dày 4,5   | m | 62.455    |                    |
| 776 | D = 75 , dày 5,6   | m | 91.764    | Thành phố Hòa Bình |
| 777 | D = 90 , dày 5,4   | m | 107.963   |                    |
| 778 | D = 110 , dày 6,6  | m | 162.085   |                    |
| 779 | D = 125 , dày 7,4  | m | 197.385   |                    |
| 780 | D = 140 , dày 8,3  | m | 252.256   |                    |
| 781 | D = 160 , dày 9,5  | m | 326.885   |                    |
| 782 | D = 180 , dày 10,7 | m | 415.184   |                    |
| 783 | D = 200, dày 11,9  | m | 513.034   |                    |
| 784 | D = 225, dày 13,4  | m | 651.335   |                    |
| 785 | D = 250, dày 14,8  | m | 828.869   |                    |
| 786 | D = 280, dày 16,6  | m | 994.699   |                    |
| 787 | D = 315, dày 18,7  | m | 1.259.690 |                    |
| 788 | D = 355, dày 21,1  | m | 1.603.335 |                    |
| 789 | D = 400, dày 23,7  | m | 2.028.164 |                    |
|     | <b>Ống Class 6</b> |   |           |                    |
| 790 | D = 60 , dày 7,1   | m | 91.764    |                    |
| 791 | D = 75 , dày 8,4   | m | 132.495   |                    |
| 792 | D = 90 , dày 6,7   | m | 130.529   |                    |
| 793 | D = 110 , dày 8,1  | m | 196.355   | Thành phố Hòa Bình |

|     |                                   |   |           |                    |
|-----|-----------------------------------|---|-----------|--------------------|
| 794 | D = 125 , dày 9,2                 | m | 242.144   |                    |
| 795 | D = 140 , dày 10,3                | m | 309.655   |                    |
| 796 | D = 160 , dày 11,8                | m | 401.981   |                    |
| 797 | D = 180 , dày 13,3                | m | 509.382   |                    |
| 798 | D = 200, dày 14,7                 | m | 626.708   |                    |
| 799 | D = 225, dày 16,6                 | m | 779.055   |                    |
| 800 | D = 250, dày 18,4                 | m | 1.011.085 |                    |
| 801 | D = 280, dày 20,6                 | m | 1.212.685 |                    |
| 802 | D = 315, dày 23,2                 | m | 1.533.389 |                    |
| 803 | D = 355, dày 26,1                 | m | 1.953.255 |                    |
| 804 | D = 400, dày 29,4                 | m | 2.477.618 |                    |
|     | <b>Ống Class 7</b>                |   |           |                    |
| 805 | D = 90 , dày 10,1                 | m | 188.490   |                    |
| 806 | D = 110 , dày 12,3                | m | 279.411   |                    |
| 807 | D = 125 , dày 14                  | m | 345.799   |                    |
| 808 | D = 140 , dày 15,7                | m | 437.563   | Thành phố Hòa Bình |
| 809 | D = 160 , dày 17,9                | m | 569.684   |                    |
|     | <b>Máng điện và ống lọc uPVC</b>  |   |           |                    |
|     | <b>Ống lọc uPVC</b>               |   | -         |                    |
| 810 | □ng u.PVC D48 Class 0             | m | 32.117    |                    |
| 811 | □ng u.PVC D48 Class 1             | m | 39.889    |                    |
| 812 | □ng u.PVC D48 Class D             | m | 48.035    | -                  |
| 813 | □ng u.PVC D90 x 2,7               | m | 88.112    | -                  |
| 814 | □ng u.PVC D90 x 6                 | m | 163.583   | -                  |
|     | <b>Máng điện (3m/cây)</b>         |   | -         | -                  |
| 815 | □ng luồn dây điện D15             | m | 1.842     | -                  |
| 816 | Máng điện 14x8                    | m | 2.747     | -                  |
| 817 | Máng điện 18x10                   | m | 4.869     | -                  |
| 818 | Máng điện 28x10                   | m | 6.617     | Thành phố Hòa Bình |
| 819 | Máng điện 40x20                   | m | 9.488     | -                  |
| 820 | Máng điện 60x40                   | m | 16.542    | -                  |
| 821 | Máng điện 100x40                  | m | 29.058    | -                  |
|     | <b>Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)</b> |   | -         | -                  |

|     |                    |   |           |                    |
|-----|--------------------|---|-----------|--------------------|
|     | <b>PN 16</b>       |   |           | -                  |
| 822 | D = 20 dày 2,3     | m | 9.364     | -                  |
| 823 | D = 25 dày 3,0     | m | 14.139    | -                  |
| 824 | D = 32 dày 3,6     | m | 23.315    | -                  |
| 825 | D = 40 dày 4,5     | m | 35.675    | Thành phố Hòa Bình |
| 826 | D = 50 dày 5,6     | m | 55.152    | -                  |
| 827 | D = 63 dày 7,1     | m | 87.831    | -                  |
| 828 | D = 75 dày 8,4     | m | 124.443   | -                  |
| 829 | D = 90 dày 10,1    | m | 178.658   | -                  |
| 830 | D = 110 , dày 12,3 | m | 270.422   | -                  |
| 831 | D = 125 , dày 14   | m | 346.642   | -                  |
| 832 | D = 140 , dày 15,7 | m | 433.162   | -                  |
| 833 | D = 160 , dày 17,9 | m | 568.373   | -                  |
| 834 | D = 180 , dày 20,1 | m | 718.378   |                    |
| 835 | D = 200, dày 22,4  | m | 893.572   |                    |
| 836 | D = 225, dày 25,2  | m | 1.105.377 |                    |
| 837 | D = 250, dày 27,9  | m | 1.365.405 |                    |
| 838 | D = 280, dày 31,3  | m | 1.710.549 |                    |
| 839 | D = 315, dày 35,2  | m | 2.176.109 |                    |
| 840 | D = 355, dày 39,7  | m | 2.762.366 |                    |
| 841 | D = 400, dày 44,7  | m | 3.514.360 |                    |
| 842 | D = 450, dày 50,3  | m | 4.440.236 |                    |
| 843 | D = 500, dày 55,8  | m | 5.502.354 |                    |
|     | <b>PN 12,5</b>     |   |           |                    |
| 844 | D = 20 dày 1,9     | m | 7.772     |                    |
| 845 | D = 25 dày 2,3     | m | 11.798    |                    |
| 846 | D = 32 dày 3       | m | 19.476    |                    |
| 847 | D = 40 dày 3,7     | m | 30.057    | Thành phố Hòa Bình |
| 848 | D = 50 dày 4,6     | m | 46.537    | -                  |
| 849 | D = 63 dày 5,8     | m | 73.973    | -                  |
| 850 | D = 75 dày 6,8     | m | 103.468   | -                  |
| 851 | D = 90 dày 8,2     | m | 148.882   | -                  |
| 852 | D = 110 , dày 10   | m | 222.761   | -                  |

|     |                   |   |           |                    |
|-----|-------------------|---|-----------|--------------------|
| 853 | D =125 , dày 11,4 | m | 289.898   | -                  |
| 854 | D =140 , dày 12,7 | m | 357.597   | -                  |
| 855 | D =160 , dày 14,6 | m | 470.055   | -                  |
| 856 | D =180 , dày 16,4 | m | 596.183   |                    |
| 857 | D = 200, dày 18,2 | m | 735.514   |                    |
| 858 | D = 225, dày 20,5 | m | 919.977   |                    |
| 859 | D = 250, dày 22,7 | m | 1.150.416 |                    |
| 860 | D = 280, dày 25,4 | m | 1.441.719 |                    |
| 861 | D = 315, dày 28,6 | m | 1.802.032 |                    |
| 862 | D = 355, dày 32,2 | m | 2.286.600 |                    |
| 863 | D = 400, dày 36,3 | m | 2.901.978 |                    |
| 864 | D = 450, dày 40,9 | m | 3.667.736 |                    |
| 865 | D = 500, dày 45,4 | m | 4.562.713 |                    |
|     | <b>PN 10</b>      |   |           |                    |
| 866 | D = 25 dày 1,9    | m | 10.113    |                    |
| 867 | D = 32 dày 2,4    | m | 16.199    |                    |
| 868 | D = 40 dày 3      | m | 25.001    |                    |
| 869 | D = 50 dày 3,7    | m | 38.485    | Thành phố Hòa Bình |
| 870 | D = 63 dày 4,7    | m | 61.425    | -                  |
| 871 | D = 75 dày 5,6    | m | 87.831    | -                  |
| 872 | D = 90 dày 6,7    | m | 124.443   | -                  |
| 873 | D =110 , dày 8,1  | m | 188.022   | -                  |
| 874 | D =125 , dày 9,2  | m | 239.896   | -                  |
| 875 | D =140 , dày 10,3 | m | 294.018   | -                  |
| 876 | D =160 , dày 11,8 | m | 392.336   | -                  |
| 877 | D =180 , dày 13,3 | m | 496.085   |                    |
| 878 | D = 200, dày 14,7 | m | 617.438   |                    |
| 879 | D = 225, dày 16,6 | m | 762.668   |                    |
| 880 | D = 250, dày 18,4 | m | 943.105   |                    |
| 881 | D = 280, dày 20,6 | m | 1.183.002 |                    |
| 882 | D = 315, dày 23,2 | m | 1.496.684 |                    |
| 883 | D = 355, dày 26,1 | m | 1.900.163 |                    |
| 884 | D = 400, dày 29,4 | m | 2.415.912 |                    |

|     |                   |   |           |                    |
|-----|-------------------|---|-----------|--------------------|
| 885 | D = 450, dày 33,1 | m | 3.059.100 |                    |
| 886 | D = 500, dày 36,8 | m | 3.793.584 |                    |
|     | <b>PN 8</b>       |   |           |                    |
| 887 | D = 32 dày 1,9    | m | 13.858    |                    |
| 888 | D = 40 dày 2,4    | m | 20.694    |                    |
| 889 | D = 50 dày 3      | m | 32.211    |                    |
| 890 | D = 63 dày 3,8    | m | 51.219    | Thành phố Hòa Bình |
| 891 | D = 75 dày 4,5    | m | 72.475    | -                  |
| 892 | D = 90 dày 5,4    | m | 104.966   | -                  |
| 893 | D=110 , dày 6,6   | m | 150.099   | -                  |
| 894 | D =125 , dày 7,4  | m | 195.045   | -                  |
| 895 | D =140 , dày 8,3  | m | 244.578   | -                  |
| 896 | D =160 , dày 9,5  | m | 319.019   | -                  |
| 897 | D =180 , dày 10,7 | m | 404.603   |                    |
| 898 | D = 200, dày 11,9 | m | 502.734   |                    |
| 899 | D = 225, dày 13,4 | m | 634.761   |                    |
| 900 | D = 250, dày 14,8 | m | 780.085   |                    |
| 901 | D = 280, dày 16,6 | m | 979.343   |                    |
| 902 | D = 315, dày 18,7 | m | 1.239.652 |                    |
| 903 | D = 355, dày 21,1 | m | 1.562.416 |                    |
| 904 | D = 400, dày 23,7 | m | 1.995.204 |                    |
| 905 | D = 450, dày 26,7 | m | 2.509.080 |                    |
| 906 | D = 500, dày 29,7 | m | 3.117.904 |                    |
|     | <b>PN 6</b>       |   |           |                    |
| 907 | D = 40 dày 1,9    | m | 17.135    |                    |
| 908 | D = 50 dày 2,4    | m | 26.593    |                    |
| 909 | D = 63 dày 3      | m | 41.106    |                    |
| 910 | D = 75 dày 3,5    | m | 58.429    | Thành phố Hòa Bình |
| 911 | D = 90 dày 4,3    | m | 94.011    | -                  |
| 912 | D =110 , dày 5,3  | m | 123.975   | -                  |
| 913 | D =125 , dày 6    | m | 159.744   | -                  |
| 914 | D =140 , dày 6,7  | m | 198.509   | -                  |
| 915 | D =160 , dày 7,7  | m | 260.871   | -                  |

|     |                                   |     |           |  |
|-----|-----------------------------------|-----|-----------|--|
| 916 | D =180 , dày 8,6                  | m   | 328.102   |  |
| 917 | D = 200, dày 9,6                  | m   | 407.693   |  |
| 918 | D = 225, dày 10,8                 | m   | 514.064   |  |
| 919 | D = 250, dày 11,9                 | m   | 628.955   |  |
| 920 | D = 280, dày 13,4                 | m   | 791.508   |  |
| 921 | D = 315, dày 15                   | m   | 994.886   |  |
| 922 | D = 355, dày 16,9                 | m   | 1.272.705 |  |
| 923 | D = 400, dày 19,1                 | m   | 1.603.616 |  |
| 924 | D = 450, dày 21,5                 | m   | 2.046.891 |  |
| 925 | D = 500, dày 23,9                 | m   | 2.503.743 |  |
|     | <b>Phụ tùng PVC nóng</b>          |     |           |  |
|     | <b>Đầu nối thẳng nóng ( PN 5)</b> |     |           |  |
| 926 | D 21                              | Cái | 1.124     |  |
| 927 | D 27                              | Cái | 1.405     |  |
| 928 | D 34                              | Cái | 1.591     |  |
| 929 | D 42                              | Cái | 2.809     |  |
| 930 | D 48                              | Cái | 3.559     |  |
| 931 | D 60                              | Cái | 6.086     |  |
| 932 | D 76                              | Cái | 8.427     |  |
| 933 | D 90                              | Cái | 11.236    |  |
| 934 | D 110                             | Cái | 14.139    |  |
| 935 | D 125                             | Cái | 23.971    |  |
| 936 | D 140                             | Cái | 27.341    |  |
| 937 | D 160                             | Cái | 40.919    |  |
| 938 | D 180                             | Cái | 68.729    |  |
| 939 | D 200                             | Cái | 79.310    |  |
| 940 | D 225                             | Cái | 127.159   |  |
| 941 | D 250                             | Cái | 138.956   |  |
| 942 | D 315                             | Cái | 266.864   |  |
| 943 | D 280                             | Cái | 243.455   |  |
| 944 | D 355                             | Cái | 510.411   |  |
| 945 | D 400                             | Cái | 779.804   |  |
| 946 | D 450                             | Cái | 949.754   |  |

|     |                                    |     |           |          |
|-----|------------------------------------|-----|-----------|----------|
|     | <b>Phụ tùng PVC phun nóng PL</b>   |     |           |          |
|     | <b>Nối góc 45 độ phun NPL</b>      |     |           |          |
| 947 | D 200                              | Cái | 415.559   |          |
| 948 | D 250                              | Cái | 766.507   |          |
| 949 | D 315                              | Cái | 1.385.163 |          |
|     | <b>Nối góc 90 độ phun NPL</b>      |     |           |          |
| 950 | D 90                               | Cái | 6.273     |          |
| 951 | D 110                              | Cái | 103.561   |          |
| 952 | D 160                              | Cái | 380.070   |          |
| 953 | D 200                              | Cái | 507.884   |          |
| 954 | D 250                              | Cái | 997.321   |          |
|     | <b>Ba chạc 90 độ phun NPKL</b>     |     |           |          |
| 955 | D 160                              | Cái | 369.395   |          |
| 956 | D 200                              | Cái | 646.279   |          |
|     | <b>Nối CB phun NPL</b>             |     |           |          |
| 957 | D 160-110                          | Cái | 170.886   |          |
| 958 | D 200-90                           | Cái | 263.119   |          |
| 959 | D 200-110                          | Cái | 276.976   |          |
| 960 | D 250-110                          | Cái | 475.579   |          |
| 961 | D 250-160                          | Cái | 494.025   |          |
| 962 | D 315-200                          | Cái | 868.196   |          |
| 963 | D 315-250                          | Cái | 923.441   |          |
|     | <b>Ba chạc 45 độ PVC phun NPL</b>  |     |           |          |
| 964 | D 160-125                          | Cái | 387.841   |          |
|     | <b>Phụ tùng ép phun u PVC (TP)</b> |     |           |          |
|     | <b>Đầu nối thẳng ép phun u PVC</b> |     |           |          |
| 965 | <b>PN 10</b>                       |     |           |          |
| 966 | D 21                               | Cái | 1.124     |          |
| 967 | D 27                               | Cái | 1.405     |          |
| 968 | D 34                               | Cái | 1.591     | Tại TPHB |
| 969 | D 48                               | Cái | 3.559     |          |
|     | <b>Đầu nối ren trong phun</b>      |     | -         | -        |
|     | <b>PN 10</b>                       |     |           |          |

|     |                                     |     |         |   |
|-----|-------------------------------------|-----|---------|---|
| 970 | D 21                                | Cái | 1.124   | - |
| 971 | D 27                                | Cái | 1.311   | - |
| 972 | D 34                                | Cái | 2.341   | - |
| 973 | D 42                                | Cái | 3.277   | - |
| 974 | D 48                                | Cái | 4.682   | - |
| 975 | D 60                                | Cái | 7.397   | - |
| 976 | D 75                                | Cái | 13.484  | - |
|     | <b>Đầu nối ren ngoài phun</b>       |     |         | - |
|     | <b>PN 10</b>                        |     |         |   |
| 977 | D 21                                | Cái | 1.124   | - |
| 978 | D 27                                | Cái | 1.311   | - |
| 979 | D 34                                | Cái | 2.341   | - |
| 980 | D 42                                | Cái | 3.277   |   |
| 981 | D 48                                | Cái | 4.682   | - |
| 982 | D 60                                | Cái | 7.491   | - |
| 983 | D 75                                | Cái | 8.521   | - |
|     | <b>Đầu nối ren trong đồng PN 16</b> |     |         |   |
| 984 | D 21 x 1/2                          | Cái | 9.457   |   |
| 985 | D 27 x3/4                           | Cái | 25.836  |   |
| 986 | D 34 x 1                            | Cái | 49.583  |   |
| 987 | D 42x 1 1/4                         | Cái | 148.377 |   |
| 988 | D 48x1 1/2                          | Cái | 235.952 |   |
| 989 | D 60x2                              | Cái | 336.583 |   |
|     | <b>Đầu nối CB phun</b>              |     | -       | - |
|     | <b>PN 10</b>                        |     |         |   |
| 990 | D 27-21                             | Cái | 1.124   | - |
| 991 | D 34-21                             | Cái | 1.498   | - |
| 992 | D 34-27                             | Cái | 2.154   |   |
| 993 | D 42-21                             | Cái | 2.154   | - |
| 994 | D 42-27                             | Cái | 2.341   |   |
| 995 | D 42-34                             | Cái | 2.529   |   |
| 996 | D 48-21                             | Cái | 2.996   | - |
| 997 | D 48-27                             | Cái | 3.184   |   |

|      |             |     |         |   |
|------|-------------|-----|---------|---|
| 998  | D 48-34     | Cái | 3.277   | - |
| 999  | D 48-42     | Cái | 3.371   | - |
| 1000 | D60 - 42    | Cái | 5.805   | - |
| 1001 | D75 - 34    | Cái | 9.832   | - |
| 1002 | D90 - 42    | Cái | 15.450  | - |
| 1003 | D90 - 60    | Cái | 17.323  | - |
| 1004 | D 110-48    | Cái | 25.563  | - |
| 1005 | D 110-60    | Cái | 27.155  |   |
| 1006 | D 110-75    | Cái | 28.091  |   |
| 1007 | D 110-90    | Cái | 30.339  |   |
| 1008 | D200 - 160  | Cái | 164.051 | - |
|      | <b>PN 6</b> |     |         |   |
| 1009 | D 110-48    | Cái | 17.885  | - |
| 1010 | D 110-60    | Cái | 17.791  | - |
| 1011 | D 110-75    | Cái | 17.978  | - |
| 1012 | D 110-90    | Cái | 18.353  |   |
| 1013 | D 140-110   | Cái | 40.357  |   |
|      | <b>PN 7</b> |     |         |   |
| 1014 | D 90-34     | Cái | 10.768  | - |
| 1015 | D 90-42     | Cái | 11.705  | - |
| 1016 | D 90-48     | Cái | 11.705  | - |
| 1017 | D 90-60     | Cái | 12.173  |   |
| 1018 | D 90-75     | Cái | 13.109  |   |
| 1019 | D 110-34    | Cái | 17.604  |   |
| 1020 | D 110-42    | Cái | 17.791  |   |
|      | <b>PN 8</b> |     |         |   |
| 1021 | D 60-21     | Cái | 4.214   | - |
| 1022 | D 60-27     | Cái | 5.056   | - |
| 1023 | D 60-34     | Cái | 5.056   | - |
| 1024 | D 60-48     | Cái | 5.431   | - |
| 1025 | D 75-42     | Cái | 8.053   | - |
| 1026 | D 75-48     | Cái | 8.053   | - |
| 1027 | D 75-60     | Cái | 8.427   | - |

|      |                           |     |         |                    |
|------|---------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1028 | D 160-90                  | Cái | 81.651  | -                  |
| 1029 | D 200-110                 | Cái | 153.376 | -                  |
|      | <b>Ba chạc 90 độ phun</b> |     | -       | -                  |
|      | <b>PN 10</b>              |     |         |                    |
| 1030 | D 21                      | Cái | 1.779   | -                  |
| 1031 | D 27                      | Cái | 2.996   | -                  |
| 1032 | D 34                      | Cái | 4.120   | -                  |
| 1033 | D 42                      | Cái | 5.899   | Thành phố Hòa Bình |
| 1034 | D 48,                     | Cái | 8.802   | -                  |
| 1035 | D 60                      | Cái | 21.068  | -                  |
| 1036 | D 90                      | Cái | 56.181  | -                  |
| 1037 | D 110                     | Cái | 76.781  | -                  |
| 1038 | D 125                     | Cái | 115.173 | -                  |
|      | <b>PN 6</b>               |     |         |                    |
| 1039 | D 110                     | Cái | 55.245  |                    |
| 1040 | D 140                     | Cái | 147.945 | -                  |
| 1041 | D 160                     | Cái | 157.309 | -                  |
|      | <b>PN 7</b>               |     |         |                    |
| 1042 | D 90                      | Cái | 34.177  |                    |
|      | <b>PN 8</b>               |     |         |                    |
| 1043 | D 60                      | Cái | 13.859  |                    |
| 1044 | D 75                      | Cái | 23.596  |                    |
| 1045 | D 200                     | Cái | 420.615 | -                  |
|      | <b>PN 16</b>              |     |         |                    |
| 1046 | D 21                      | Cái | 3.277   |                    |
| 1047 | D 27                      | Cái | 4.214   |                    |
| 1048 | D 34                      | Cái | 7.397   |                    |
| 1049 | D 42                      | Cái | 12.360  |                    |
| 1050 | D 48                      | Cái | 17.697  |                    |
| 1051 | D 60                      | Cái | 27.435  |                    |
|      | <b>Ba chạc 45 độ phun</b> |     | -       | -                  |
|      | <b>PN 8</b>               |     |         |                    |
| 1052 | D 34                      | Cái | 4.869   | -                  |

|      |                           |     |         |                    |
|------|---------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1053 | D 42                      | Cái | 6.555   | -                  |
| 1054 | D 60                      | Cái | 17.135  | -                  |
| 1055 | D 75                      | Cái | 32.866  | Thành phố Hòa Bình |
| 1056 | D 90                      | Cái | 40.264  | -                  |
| 1057 | D 110                     | Cái | 60.864  | -                  |
| 1058 | D 125                     | Cái | 131.840 | -                  |
|      | <b>PN 10</b>              |     |         |                    |
| 1059 | D 140                     | Cái | 194.764 | -                  |
| 1060 | D 160                     | Cái | 276.227 | -                  |
|      | <b>Nối góc 90 độ phun</b> |     | -       | -                  |
|      | <b>PN 10</b>              |     |         |                    |
| 1061 | D 21                      | Cái | 1.217   | -                  |
| 1062 | D 27                      | Cái | 1.779   | -                  |
| 1063 | D 34                      | Cái | 2.809   | -                  |
| 1064 | D 42                      | Cái | 4.495   | Thành phố Hòa Bình |
| 1065 | D 48                      | Cái | 7.116   | -                  |
| 1066 | D 60                      | Cái | 14.326  | -                  |
| 1067 | D 75                      | Cái | 25.750  | -                  |
| 1068 | D 90                      | Cái | 33.521  | -                  |
| 1069 | D 90, PN 10               | Cái | 39.327  | -                  |
| 1070 | D 110                     | Cái | 60.864  | -                  |
| 1071 | D 200                     | Cái | 329.600 | -                  |
|      | <b>PN 16</b>              |     |         |                    |
| 1072 | D 21                      | Cái | 2.529   | -                  |
| 1073 | D 27                      | Cái | 3.090   | -                  |
| 1074 | D 34                      | Cái | 6.086   | -                  |
| 1075 | D 42                      | Cái | 9.551   | Thành phố Hòa Bình |
| 1076 | D 48                      | Cái | 12.921  | -                  |
| 1077 | D 60                      | Cái | 20.787  | -                  |
|      | <b>PN 8</b>               |     |         |                    |
| 1078 | D 60                      | Cái | 10.487  | Thành phố Hòa Bình |
| 1079 | D 75                      | Cái | 18.540  | -                  |
| 1080 | D 125                     | Cái | 72.194  | -                  |

|      |                           |     |         |                    |
|------|---------------------------|-----|---------|--------------------|
|      | <b>PN 7</b>               |     |         |                    |
| 1081 | D 90                      | Cái | 25.750  | -                  |
|      | <b>PN 6</b>               |     |         |                    |
| 1082 | D 110                     | Cái | 39.046  | Thành phố Hòa Bình |
| 1083 | D 140                     | Cái | 99.255  | -                  |
| 1084 | D 200                     | Cái | 245.421 | -                  |
|      | <b>Nối góc 45 độ phun</b> |     | -       | -                  |
|      | <b>PN 10</b>              |     |         |                    |
| 1085 | D 21                      | Cái | 1.217   | -                  |
| 1086 | D 27                      | Cái | 1.498   | -                  |
| 1087 | D 34                      | Cái | 2.154   | -                  |
| 1088 | D 42                      | Cái | 3.371   | Thành phố Hòa Bình |
| 1089 | D 48                      | Cái | 5.431   | -                  |
| 1090 | D 60                      | Cái | 12.360  | -                  |
| 1091 | D 75                      | Cái | 20.413  | -                  |
| 1092 | D 90                      | Cái | 27.904  | -                  |
| 1093 | D 110                     | Cái | 52.436  | -                  |
| 1094 | D 200                     | Cái | 248.136 | -                  |
|      | <b>PN 16</b>              |     |         |                    |
| 1095 | D 34                      | Cái | 4.681   |                    |
| 1096 | D 42                      | Cái | 8.240   |                    |
| 1097 | D60                       | Cái | 16.480  |                    |
|      | <b>PN 8</b>               |     |         |                    |
| 1098 | D 60                      | Cái | 8.895   | -                  |
| 1099 | D 75                      | Cái | 15.356  | -                  |
| 1100 | D 140                     | Cái | 67.419  | -                  |
| 1101 | D 160                     | Cái | 103.000 | -                  |
|      | <b>PN 6</b>               |     |         |                    |
| 1102 | D 110                     | Cái | 67.419  | -                  |
| 1103 | D 200                     | Cái | 171.729 | -                  |
|      | <b>PN 7</b>               |     |         |                    |
| 1104 | D 90                      | Cái | 21.069  | -                  |
| 1105 | D125                      | Cái | 54.309  | -                  |

|      |                                            |     |         |                    |
|------|--------------------------------------------|-----|---------|--------------------|
|      | <b>PN 12,5</b>                             |     |         |                    |
| 1106 | D 75 dày                                   | Cái | 23.596  | -                  |
| 1107 | D 90 dày                                   | Cái | 29.964  | -                  |
| 1108 | D 110 dày                                  | Cái | 56.181  | -                  |
| 1109 | D 125 dày                                  | Cái | 73.036  | -                  |
| 1110 | D 140 dày                                  | Cái | 89.891  |                    |
| 1111 | D 160 dày                                  | Cái | 134.836 |                    |
|      | <b>Nối góc ren trong PN 10</b>             |     |         |                    |
| 1112 | D 21x1/2                                   | Cái | 1.966   |                    |
| 1113 | D 27x3/4                                   | Cái | 2.529   |                    |
|      | <b>Nối góc ren ngoài PN 10</b>             |     |         |                    |
| 1114 | D 21x1/2                                   | Cái | 1.685   |                    |
| 1115 | D 27x3/4                                   | Cái | 2.809   |                    |
|      | <b>Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10</b> |     |         |                    |
| 1116 | D 90-75                                    | Cái | 39.327  |                    |
| 1117 | D 110-75                                   | Cái | 54.309  |                    |
| 1118 | D 110-90                                   | Cái | 57.586  |                    |
| 1119 | D 125-75                                   | Cái | 77.719  |                    |
| 1120 | D 125-110                                  | Cái | 97.850  |                    |
| 1121 | D 140-90                                   | Cái | 123.600 |                    |
| 1122 | D 140-110                                  | Cái | 130.904 |                    |
| 1123 | D 160-110                                  | Cái | 239.709 |                    |
|      | <b>Ba chạc ren đồng</b>                    |     |         |                    |
| 1124 | D 21x1/2                                   | Cái | 12.079  |                    |
| 1125 | D 27x3/4                                   | Cái | 16.949  |                    |
|      | <b>Ba chạc 90 độ CB phun</b>               |     | -       | -                  |
|      | <b>PN 10</b>                               |     |         |                    |
| 1126 | D 27 - 21                                  | Cái | 2.341   | -                  |
| 1127 | D 34 - 21                                  | Cái | 2.996   | -                  |
| 1128 | D 42 - 21                                  | Cái | 4.026   | -                  |
| 1129 | D 48 - 21                                  | Cái | 6.461   | Thành phố Hòa Bình |
| 1130 | D 34 - 27                                  | Cái | 3.277   | -                  |
| 1131 | D 42 - 27                                  | Cái | 4.588   | -                  |

|      |                                 |     |         |                    |
|------|---------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1132 | D 48 - 27                       | Cái | 6.648   | -                  |
| 1133 | D 48 - 34                       | Cái | 7.116   | -                  |
| 1134 | D 48 - 42                       | Cái | 8.989   |                    |
| 1135 | D 90-48                         | Cái | 33.521  |                    |
| 1136 | D 110-48                        | Cái | 51.406  |                    |
| 1137 | D 110-60                        | Cái | 60.583  |                    |
|      | <b>PN 8</b>                     |     |         |                    |
| 1138 | D 60-27                         | Cái | 9.176   | -                  |
| 1139 | D 60-34                         | Cái | 10.113  | -                  |
| 1140 | D 60-48                         | Cái | 11.705  | -                  |
| 1141 | D75 - 27                        | Cái | 14.795  | -                  |
| 1142 | D 75 - 34                       | Cái | 15.356  | -                  |
| 1143 | D 75-42                         | Cái | 16.480  | -                  |
| 1144 | D 75 - 48                       | Cái | 18.540  | -                  |
| 1145 | D 75-60                         | Cái | 20.787  | -                  |
|      | <b>PN 7</b>                     |     |         |                    |
| 1146 | D 90-34                         | Cái | 26.686  |                    |
| 1147 | D 90-42                         | Cái | 21.724  |                    |
| 1148 | D 90-60                         | Cái | 32.211  |                    |
|      | <b>PN 6</b>                     |     |         |                    |
| 1149 | D110-75                         | Cái | 39.234  | -                  |
|      | <b>Ba chạc cong</b>             |     | -       | -                  |
| 1150 | D 90, PN 10                     | Cái | 61.894  | -                  |
| 1151 | D 90 mỏng                       | Cái | 37.829  | -                  |
| 1152 | D 110, PN 10                    | Cái | 122.289 | -                  |
| 1153 | D 110 mỏng                      | Cái | 62.924  | Thành phố Hòa Bình |
|      | <b>Tứ chạc cong</b>             |     |         |                    |
| 1154 | D 90                            | Cái | 48.597  |                    |
| 1155 | D 110                           | Cái | 84.179  |                    |
|      | <b>Nối thẳng ren ngoài PN16</b> |     | -       | -                  |
| 1156 | D 21                            | Cái | 1.685   | Thành phố Hòa Bình |
| 1157 | D 27                            | Cái | 2.247   | -                  |
| 1158 | D 34                            | Cái | 3.465   | -                  |

|      |                                      |     |        |                    |
|------|--------------------------------------|-----|--------|--------------------|
| 1159 | D 42                                 | Cái | 5.618  | Thành phố Hòa Bình |
| 1160 | D 48                                 | Cái | 6.742  | -                  |
| 1161 | D 60                                 | Cái | 11.892 | -                  |
|      | <b>Nối thẳng ren trong đồng PN16</b> |     | -      | -                  |
| 1162 | D 21                                 | Cái | 10.300 | -                  |
| 1163 | D 27                                 | Cái | 14.045 | -                  |
| 1164 | D 34                                 | Cái | 18.915 | -                  |
| 1165 | D 42                                 | Cái | 36.144 | Thành phố Hòa Bình |
| 1166 | D 48                                 | Cái | 45.975 | -                  |
| 1167 | D 60                                 | Cái | 54.777 | -                  |
|      | <b>Nối góc ren trong đồng PN16</b>   |     | -      | -                  |
| 1168 | D 21                                 | Cái | 9.551  | -                  |
| 1169 | D 27                                 | Cái | 16.011 | -                  |
| 1170 | D 34                                 | Cái | 23.221 | -                  |
|      | <b>Nối góc 90 độ u.PVC PN16</b>      |     | -      | Thành phố Hòa Bình |
| 1171 | D 21                                 | Cái | 2.435  | -                  |
| 1172 | D 27                                 | Cái | 2.903  | -                  |
| 1173 | D 34                                 | Cái | 5.805  | -                  |
| 1174 | D 42                                 | Cái | 9.083  | Thành phố Hòa Bình |
| 1175 | D 48                                 | Cái | 12.266 | -                  |
| 1176 | D 60                                 | Cái | 19.757 | -                  |
|      | <b>Ba chạc 90 độ u.PVC PN16</b>      |     | -      | -                  |
| 1177 | D 21                                 | Cái | 3.090  | -                  |
| 1178 | D 27                                 | Cái | 4.026  | -                  |
| 1179 | D 34                                 | Cái | 7.023  | -                  |
| 1180 | D 42                                 | Cái | 11.798 | Thành phố Hòa Bình |
| 1181 | D 48                                 | Cái | 16.855 | -                  |
| 1182 | D 60                                 | Cái | 26.125 | -                  |
|      | <b>Nối thẳng phun</b>                |     | -      | -                  |
|      | <b>PN16</b>                          |     |        |                    |
| 1183 | D 21                                 | Cái | 1.685  | -                  |
| 1184 | D 27                                 | Cái | 2.247  | -                  |
| 1185 | D 34                                 | Cái | 4.307  | -                  |

|      |                       |     |        |                    |
|------|-----------------------|-----|--------|--------------------|
| 1186 | D 42                  | Cái | 7.865  | Thành phố Hòa Bình |
| 1187 | D 48                  | Cái | 8.521  | -                  |
| 1188 | D 60                  | Cái | 13.296 | -                  |
|      | <b>Bạc CB ép phun</b> |     | -      | -                  |
|      | <b>PN 16</b>          |     |        | -                  |
| 1189 | 27-21                 | Cái | 2.435  | -                  |
| 1190 | 34-21                 | Cái | 1.873  | -                  |
| 1191 | 34-27                 | Cái | 2.060  | -                  |
| 1192 | 42-21                 | Cái | 3.090  | -                  |
| 1193 | 42-27                 | Cái | 3.090  | -                  |
| 1194 | 42-34                 | Cái | 2.435  | -                  |
| 1195 | 48-21                 | Cái | 4.495  | -                  |
| 1196 | 48-27                 | Cái | 4.495  | -                  |
| 1197 | 18-34                 | Cái | 5.525  | -                  |
| 1198 | 48-42                 | Cái | 5.525  | -                  |
| 1199 | 60-21                 | Cái | 7.679  | -                  |
| 1200 | 60-27                 | Cái | 7.679  | -                  |
| 1201 | 60-34                 | Cái | 8.334  | -                  |
| 1202 | 60-42                 | Cái | 8.521  | -                  |
| 1203 | 60-48                 | Cái | 7.023  | -                  |
|      | <b>PN 10</b>          |     |        | -                  |
| 1204 | D 75-34               | Cái | 7.865  | -                  |
| 1205 | D 75-42               | Cái | 7.865  | -                  |
| 1206 | D 75-48               | Cái | 7.865  | -                  |
| 1207 | D 75-60               | Cái | 7.865  | -                  |
| 1208 | D 90-42               | Cái | 11.985 | -                  |
| 1209 | D 90-48               | Cái | 12.641 | -                  |
| 1210 | D 90-60               | Cái | 13.671 | -                  |
| 1211 | D 90-75               | Cái | 12.173 | -                  |
| 1212 | D 110-34              | Cái | 21.255 | -                  |
| 1213 | D 110-42              | Cái | 21.349 | -                  |
| 1214 | D 110-48              | Cái | 23.784 | -                  |
| 1215 | D 110-60              | Cái | 24.814 | -                  |

|      |                               |     |         |                    |
|------|-------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1216 | D 110-75                      | Cái | 26.499  | -                  |
| 1217 | D 110-90                      | Cái | 27.904  | -                  |
| 1218 | D 125-75                      | Cái | 38.110  | -                  |
| 1219 | D 125-90                      | Cái | 38.110  | -                  |
| 1220 | D 125-110                     | Cái | 38.110  | -                  |
| 1221 | D 140-75                      | Cái | 33.054  | -                  |
| 1222 | D 140-90                      | Cái | 43.729  | -                  |
| 1223 | D 140-110                     | Cái | 43.729  | -                  |
| 1224 | D 160-90                      | Cái | 65.545  | -                  |
| 1225 | D 160-110                     | Cái | 72.006  | -                  |
|      | <b>PN 8</b>                   |     |         | -                  |
| 1226 | D 90-34                       | Cái | 11.891  | -                  |
| 1227 | D 160-110                     | Cái | 56.181  | -                  |
|      | <b>PN 11</b>                  |     |         | -                  |
| 1228 | D 200-110                     | Cái | 127.907 | -                  |
|      | <b>Phụ tùng phun khác</b>     |     |         |                    |
|      | <b>Đầu bịt phun</b>           |     | -       | -                  |
|      | <b>PN 16</b>                  |     |         |                    |
| 1229 | D 21 PN16                     | Cái | 936     | -                  |
| 1230 | D 27 PN16                     | Cái | 1.311   | -                  |
| 1231 | D 34 PN16                     | Cái | 2.341   | -                  |
| 1232 | D 42 PN16                     | Cái | 3.745   | Thành phố Hòa Bình |
|      | <b>PN 10</b>                  |     |         |                    |
| 1233 | D 42 PN10                     | Cái | 1.873   |                    |
| 1234 | D 48 PN10( Đầu tròn)          | Cái | 2.809   | -                  |
| 1235 | D 60 PN10                     | Cái | 8.427   | -                  |
| 1236 | D 75 PN10                     | Cái | 11.236  | -                  |
| 1237 | D 90 PN10                     | Cái | 18.821  | -                  |
| 1238 | D 110 PN10                    | Cái | 28.091  |                    |
|      | <b>PN 6</b>                   |     |         |                    |
| 1239 | D 48 Đầu nhọn                 | Cái | 2.809   |                    |
| 1240 | D 140                         | Cái | 24.345  |                    |
|      | <b>Đầu bịt ngoài hàn, PN5</b> |     |         |                    |

|      |                         |     |         |                    |
|------|-------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1241 | D 42                    | Cái | 1.217   |                    |
| 1242 | D 48                    | Cái | 1.685   |                    |
| 1243 | SD 60                   | Cái | 2.621   |                    |
| 1244 | D 76                    | Cái | 4.214   |                    |
| 1245 | D 90                    | Cái | 5.899   |                    |
| 1246 | D 110                   | Cái | 10.487  |                    |
| 1247 | D 125                   | Cái | 15.169  |                    |
| 1248 | D 140                   | Cái | 24.345  |                    |
| 1249 | D 160                   | Cái | 31.087  |                    |
| 1250 | D 180                   | Cái | 42.324  |                    |
| 1251 | D 200                   | Cái | 57.680  |                    |
| 1252 | D 225                   | Cái | 81.276  |                    |
| 1253 | D 250                   | Cái | 111.240 |                    |
| 1254 | D 280                   | Cái | 153.939 |                    |
| 1255 | D 315                   | Cái | 214.240 |                    |
| 1256 | D 355                   | Cái | 314.993 |                    |
| 1257 | D 400                   | Cái | 445.335 |                    |
| 1258 | D 450                   | Cái | 631.484 |                    |
| 1259 | D 500                   | Cái | 868.945 |                    |
|      | <b>Đầu bịt ren</b>      |     |         |                    |
| 1260 | D 21                    | Cái | 469     |                    |
| 1261 | D 27                    | Cái | 936     |                    |
| 1262 | D34                     | Cái | 1.499   |                    |
|      | <b>Đệm ray nhựa mền</b> |     |         |                    |
| 1263 | 200x130x4,5             | Cái | 9.083   |                    |
|      | <b>Van cầu</b>          |     | -       | -                  |
| 1264 | D 21                    | Cái | 26.125  | -                  |
| 1265 | D 27                    | Cái | 35.581  | -                  |
| 1266 | D 34                    | Cái | 44.103  | -                  |
|      | <b>Van hút bơm</b>      |     |         |                    |
| 1267 | D 27                    | Cái | 7.304   |                    |
|      | <b>Chụp lọc n- ốc</b>   |     | -       | Thành phố Hòa Bình |
| 1268 | Số 1( không đế)         | Cái | 20.319  | -                  |

|      |                                  |     |         |                    |
|------|----------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1269 | Số 1 ( Phần Lan)                 | Cái | 26.967  | -                  |
| 1270 | Thân chụp lọc n- ốc số 1( P.Lan) | Cái | 20.319  |                    |
|      | <b>Phễu chắn rác</b>             |     | -       | -                  |
| 1271 | D 48                             | Cái | 13.765  | Thành phố Hòa Bình |
| 1272 | D 60                             | Cái | 28.746  | -                  |
| 1273 | D 90                             | Cái | 34.551  | -                  |
|      | <b>Phễu thu nước</b>             |     |         |                    |
| 1274 | D 75                             | Cái | 18.259  |                    |
| 1275 | D 110                            | Cái | 29.964  |                    |
|      | <b>Bích PVC phun ( PN 10)</b>    |     | -       | Thành phố Hòa Bình |
| 1276 | D 60                             | Cái | 70.789  | -                  |
| 1277 | D 75                             | Cái | 98.974  | -                  |
| 1278 | D 90                             | Cái | 98.693  | -                  |
| 1279 | D 110                            | Cái | 133.151 | Thành phố Hòa Bình |
| 1280 | D 140                            | Cái | 226.506 | -                  |
| 1281 | D 160                            | Cái | 317.427 | -                  |
| 1282 | D 200                            | Cái | 554.701 |                    |
| 1283 | D 200 Nóng PL                    | Cái | 417.337 | -                  |
| 1284 | D 250                            | Cái | 776.620 | -                  |
|      | <b>Syphon</b>                    |     | -       | -                  |
| 1285 | D 42                             | Cái | 10.487  | -                  |
| 1286 | D 48                             | Cái | 15.356  | -                  |
| 1287 | D 60                             | Cái | 24.814  | -                  |
| 1288 | D 75                             | Cái | 47.286  | Thành phố Hòa Bình |
| 1289 | D 90                             | Cái | 64.047  | -                  |
| 1290 | D 110                            | Cái | 94.666  | -                  |
|      | <b>Đầu bịt xả thông tắc</b>      |     | -       | -                  |
| 1291 | D 60                             | Cái | 9.364   | -                  |
| 1292 | D 75                             | Cái | 13.577  | -                  |
| 1293 | D 90                             | Cái | 19.757  | -                  |
| 1294 | D 110                            | Cái | 26.218  | Thành phố Hòa Bình |
| 1295 | D 125                            | Cái | 37.455  | -                  |
| 1296 | D 140                            | Cái | 49.627  | -                  |

|      |                                           |      |         |                    |
|------|-------------------------------------------|------|---------|--------------------|
| 1297 | D 160                                     | Cái  | 66.481  | -                  |
|      | <b>Khớp nối bê tông</b>                   |      | -       | -                  |
| 1298 | Khớp nối bê tông                          | m    | 58.149  | -                  |
|      | <b>Nắp bể phốt</b>                        |      | -       | -                  |
| 1299 | Nắp bể phốt                               | Cái  | 32.024  | -                  |
|      | <b>Zoăng cao su và keo dán PVC</b>        |      | -       | -                  |
|      | <b>Zoăng cao su</b>                       |      |         | -                  |
| 1300 | D 63                                      | Cái  | 6.274   | Thành phố Hòa Bình |
| 1301 | D 75                                      | Cái  | 11.799  | -                  |
| 1302 | D 90                                      | Cái  | 14.326  | Thành phố Hòa Bình |
| 1303 | D 110                                     | Cái  | 18.165  |                    |
| 1304 | D 125                                     | Cái  | 22.191  | -                  |
| 1305 | D 140                                     | Cái  | 24.720  | -                  |
| 1306 | D 160                                     | Cái  | 33.896  | -                  |
| 1307 | D 180                                     | Cái  | 42.230  | -                  |
| 1308 | D 200                                     | Cái  | 42.699  | -                  |
| 1309 | D 225                                     | Cái  | 56.556  | -                  |
| 1310 | D 250                                     | Cái  | 67.886  | -                  |
| 1311 | D 280                                     | Cái  | 97.101  | -                  |
| 1312 | D 315                                     | Cái  | 127.159 | -                  |
| 1313 | D 355                                     | Cái  | 171.355 | -                  |
| 1314 | D 400                                     | Cái  | 240.551 | -                  |
| 1315 | D 450                                     | Cái  | 379.134 | -                  |
| 1316 | D 500                                     | Cái  | 472.676 | -                  |
|      | <b>Keo dán PVC</b>                        |      | -       | -                  |
| 1317 | Keo PVC 15 Gr                             | Tuýp | 2.903   | -                  |
| 1318 | Keo PVC 30 Gr                             | Tuýp | 4.307   | -                  |
| 1319 | Keo PVC 50 Gr                             | Tuýp | 6.742   | -                  |
| 1320 | Keo 1 kg                                  | Kg   | 121.540 | Thành phố Hòa Bình |
|      | <b>Phụ tùng ép phun HDPE( Tiền Phong)</b> |      |         | -                  |
|      | <b>Đầu nối thẳng</b>                      |      |         | -                  |
| 1321 | D 20                                      | Bô   | 17.135  | -                  |
| 1322 | D 25                                      | Bộ   | 25.500  | -                  |

|      |                          |     |         |                    |
|------|--------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1323 | D 32                     | Bộ  | 33.104  | Thành phố Hòa Bình |
| 1324 | D 40                     | Bộ  | 49.145  | Thành phố Hòa Bình |
| 1325 | D 50                     | Bộ  | 63.982  | -                  |
| 1326 | D 63                     | Bộ  | 84.289  | -                  |
| 1327 | D 75                     | Bộ  | 137.422 | -                  |
| 1328 | D 90                     | Bộ  | 237.717 | -                  |
|      | <b>Nối góc 90 độ</b>     |     |         | -                  |
| 1329 | D 20                     | Bộ  | 21.255  | -                  |
| 1330 | D 25                     | Bộ  | 24.202  | -                  |
| 1331 | D 32                     | Bộ  | 33.104  | -                  |
| 1332 | D 40                     | Bộ  | 52.669  | Thành phố Hòa Bình |
| 1333 | D 50                     | Bộ  | 68.155  | -                  |
| 1334 | D 63                     | Bộ  | 114.333 | -                  |
| 1335 | D 75                     | Bộ  | 161.253 | -                  |
| 1336 | D 90                     | Bộ  | 271.598 | -                  |
|      | <b>Ba chạc 90 độ</b>     |     |         | -                  |
| 1337 | D 20                     | Bộ  | 21.630  | -                  |
| 1338 | D 25                     | Bộ  | 30.693  | -                  |
| 1339 | D 32                     | Bộ  | 35.607  | -                  |
| 1340 | D 40                     | Bộ  | 69.545  | Thành phố Hòa Bình |
| 1341 | D 50                     | Bộ  | 111.458 | -                  |
| 1342 | D 63                     | Bộ  | 133.620 | -                  |
| 1343 | D 75                     | Bộ  | 216.055 | -                  |
| 1344 | D 90                     | Bộ  | 399.317 | -                  |
|      | <b>Đầu nối bằng bích</b> |     |         | -                  |
| 1345 | D 40                     | Cái | 14.280  | -                  |
| 1346 | D 50                     | Cái | 20.493  | -                  |
| 1347 | D 63                     | Cái | 25.871  | -                  |
| 1348 | D 75                     | Cái | 40.336  | Thành phố Hòa Bình |
| 1349 | D 90                     | Cái | 60.829  | -                  |
|      | <b>Khâu nối</b>          |     |         | -                  |
| 1350 | D 20 x ( 1/2", 3/4")     | Bộ  | 11.962  | -                  |
| 1351 | D 25 x ( 3/4" , 1" )     | Bộ  | 13.909  | -                  |

|      |                              |     |         |                    |
|------|------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1352 | D 32 x 1"                    | Bộ  | 16.876  | -                  |
| 1353 | 40 x 11/4"                   | Bộ  | 29.580  | Thành phố Hòa Bình |
| 1354 | 40/11/2"                     | Bộ  | 28.467  | -                  |
| 1355 | D 50 x 11/2"                 | Bộ  | 34.865  | -                  |
| 1356 | D 50 x 2"                    | Bộ  | 52.669  | -                  |
| 1357 | D 63 x 2"                    | Bộ  | 61.385  | -                  |
| 1358 | D 63 x 21/2"                 | Bộ  | 60.365  | -                  |
| 1359 | D 75 x 21/2"                 | Bộ  | 94.025  | -                  |
| 1360 | D 90x3"                      | Bộ  | 151.133 |                    |
|      | <b>Khâu nối ren trong</b>    |     |         | -                  |
| 1361 | D 20 - 1/2"                  | Bộ  | 10.675  |                    |
| 1362 | D 25 - 3/4"                  | Bộ  | 14.465  |                    |
|      | <b>Đầu nối CB</b>            |     |         |                    |
| 1363 | D 32 - 25                    | Bộ  | 35.700  | Thành phố Hòa Bình |
| 1364 | D 40 - 20                    | Bộ  | 36.720  |                    |
| 1365 | D 40 - 25                    | Bộ  | 38.389  |                    |
| 1366 | D 40 - 32                    | Bộ  | 43.675  | Thành phố Hòa Bình |
| 1367 | D 50 - 25                    | Bộ  | 44.880  |                    |
| 1368 | D 50 - 32                    | Bộ  | 46.085  | -                  |
| 1369 | D 50 - 40                    | Bộ  | 57.862  | -                  |
| 1370 | D 63 - 20                    | Bộ  | 61.107  |                    |
| 1371 | D 63 - 40                    | Bộ  | 79.931  | -                  |
| 1372 | D 63 - 63                    | Bộ  | 80.951  | -                  |
| 1373 | D 90-60                      | Bộ  | 178.407 | -                  |
|      | <b>Nối CB dán</b>            |     |         | -                  |
| 1374 | Đa năng 90-20                | Cái | 7.210   | -                  |
| 1375 | D 90 - 75 - 63               | Cái | 32.176  | -                  |
| 1376 | D 125 - 110 - 90             | Cái | 84.753  |                    |
| 1377 | D 160 - 140 - 125            | Cái | 132.322 | Thành phố Hòa Bình |
| 1378 | D 200 - 180 - 160            | Cái | 180.355 | -                  |
|      | <b>Ba chạc 90 độ CB phun</b> |     | -       | -                  |
| 1379 | D 25 - 20                    | Cái | 39.131  | -                  |
| 1380 | D 32 - 25                    | Cái | 53.689  | -                  |

|      |                                     |     |         |                    |
|------|-------------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1381 | D 40 - 20                           | Cái | 63.611  |                    |
| 1382 | D 40 - 32                           | Cái | 65.280  | Thành phố Hòa Bình |
| 1383 | D 50 - 25                           | Cái | 77.427  | -                  |
| 1384 | D 50 - 40                           | Cái | 95.602  | -                  |
| 1385 | D 63 - 25                           | Cái | 110.067 | -                  |
| 1386 | D 63 - 32                           | Cái | 111.736 |                    |
| 1387 | D 63 - 40                           | Cái | 116.836 |                    |
| 1388 | D 63 - 50                           | Cái | 117.068 |                    |
| 1389 | D 75 - 63                           | Cái | 212.695 | -                  |
|      | <b>Đai khởi thủy</b>                |     | -       | -                  |
| 1390 | D 32 x ( 1/2", 3/4" )               | Bộ  | 21.049  | -                  |
| 1391 | D 40 x ( 1/2", 3/4" )               | Bộ  | 30.971  | -                  |
| 1392 | D 50 x ( 1/2", 3/4' , 1" )          | Bộ  | 37.833  | -                  |
| 1393 | D 63 x ( 1/2", 3/4' , 1" )          | Bộ  | 53.689  | Thành phố Hòa Bình |
| 1394 | D 63 x 11/4"                        | Bộ  | 57.584  | -                  |
| 1395 | D 75 x ( 1/2", 3/4' , 1" )          | Bộ  | 68.155  | -                  |
| 1396 | D 75 x 1.1/2"                       | Bộ  | 72.327  | -                  |
| 1397 | D 75 x 2"                           | Bộ  | 75.295  | -                  |
| 1398 | D 90 x ( 1/2", 3/4' , 1" , 1 1/2" ) | Bộ  | 81.600  |                    |
| 1399 | D 90 x 2"                           | Bộ  | 84.567  | -                  |
| 1400 | D 110 x ( 1" , 2" )                 | Bộ  | 121.475 |                    |
| 1401 | D 110 x 1 1/2"                      | Bộ  | 113.776 |                    |
|      | <b>Đầu bịt PE phun</b>              |     | -       |                    |
| 1402 | D 20                                | Bộ  | 8.708   | -                  |
| 1403 | D 25                                | Bộ  | 10.113  |                    |
| 1404 | D 32                                | Bộ  | 16.969  |                    |
| 1405 | D 40                                | Bộ  | 29.765  | Thành phố Hòa Bình |
| 1406 | D 50                                | Bộ  | 42.655  | -                  |
| 1407 | D 63                                | Bộ  | 63.889  | -                  |
| 1408 | D 75                                | Bộ  | 97.603  | -                  |
| 1409 | D 90                                | Bộ  | 154.897 | -                  |
|      | <b>Nối góc ren ngoài</b>            |     |         | -                  |
| 1410 | D 20 x 1/2"                         | Bộ  | 12.518  | -                  |

|      |                                                               |     |           |                    |
|------|---------------------------------------------------------------|-----|-----------|--------------------|
| 1411 | D 25 x 3/4"                                                   | Bộ  | 14.187    | -                  |
| 1412 | D 40 x 1 1/2"                                                 | Bộ  | 41.264    | -                  |
| 1413 | D 50 x 1 1/2"                                                 | Bộ  | 59.253    | Thành phố Hòa Bình |
| 1414 | D 63 x 2"                                                     | Bộ  | 91.707    | -                  |
|      | <b>Phụ tùng chịu nhiệt PPR ( Công ty CP nhựa Tiền phong).</b> |     |           | -                  |
|      | <b>Nối thẳng ( măng sông)</b>                                 |     |           |                    |
| 1415 | D 20                                                          | Cái | 2.903     |                    |
| 1416 | D 25                                                          | Cái | 4.869     |                    |
| 1417 | D 32                                                          | Cái | 7.491     | Thành phố Hòa Bình |
| 1418 | D 40                                                          | Cái | 11.985    |                    |
| 1419 | D 50                                                          | Cái | 21.327    | -                  |
| 1420 | D 63                                                          | Cái | 42.236    | -                  |
| 1421 | D 75                                                          | Cái | 70.792    | -                  |
| 1422 | D 90                                                          | Cái | 119.822   | -                  |
| 1423 | D 110                                                         | Cái | 192.556   | -                  |
|      | <b>Nối ren trong</b>                                          |     | -         | -                  |
| 1424 | D 20 x 1/2"                                                   | Cái | 35.236    | -                  |
| 1425 | D 25 x 1/2"                                                   | Cái | 43.118    | -                  |
| 1426 | D 25 x 3/4"                                                   | Cái | 48.126    | -                  |
| 1427 | D 32 x 1"                                                     | Cái | 78.976    | Thành phố Hòa Bình |
| 1428 | D 40 x 1 1/4"                                                 | Cái | 190.645   | -                  |
| 1429 | D 50 x 1 1/2"                                                 | Cái | 252.980   | -                  |
| 1430 | D 63 x 2"                                                     | Cái | 511.875   | -                  |
| 1431 | D 75 x 2 1/4"                                                 | Cái | 731.640   | -                  |
| 1432 | D 75 x 2 1/2"                                                 | Cái | 726.615   | -                  |
| 1433 | D 90 x 3"                                                     | Cái | 1.467.300 | -                  |
| 1434 | D 90 x 3 1/2"                                                 | Cái | 1.467.300 | -                  |
|      | <b>Nối ren ngoài</b>                                          |     | -         | -                  |
| 1435 | D 20 x 1/2"                                                   | Cái | 44.508    | -                  |
| 1436 | D 25 x 1/2"                                                   | Cái | 51.464    | -                  |
| 1437 | D 25 x 3/4"                                                   | Cái | 61.031    | -                  |
| 1438 | D 32 x 1"                                                     | Cái | 91.800    | Thành phố Hòa Bình |
| 1439 | D40 x 1,1/4"                                                  | Cái | 267.054   | -                  |

|      |                                |     |           |                    |
|------|--------------------------------|-----|-----------|--------------------|
| 1440 | D 50 x 1,1/2"                  | Cái | 330.546   | -                  |
| 1441 | D 63 x 2"                      | Cái | 560.090   | -                  |
| 1442 | D 75 x 2,1/2"                  | Cái | 854.250   | -                  |
| 1443 | D 75 x 2,1/4"                  | Cái | 895.364   | -                  |
| 1444 | D 90 x 3,1/2"                  | Cái | 1.726.773 | -                  |
| 1445 | D 110 x 4"                     | Cái | 2.905.364 | -                  |
| 1446 | D 110 x 4,1/2"                 | Cái | 2.905.364 | -                  |
|      | <b>Nối góc 90 độ</b>           |     | -         | -                  |
| 1447 | D 20                           | Cái | 4.495     | -                  |
| 1448 | D 25                           | Cái | 7.210     | -                  |
| 1449 | D 32                           | Cái | 10.861    | -                  |
| 1450 | D 40                           | Cái | 21.630    | Thành phố Hòa Bình |
| 1451 | D 50                           | Cái | 40.893    | -                  |
| 1452 | D 63                           | Cái | 92.002    | -                  |
| 1453 | D 75                           | Cái | 141.464   | -                  |
| 1454 | D 90                           | Cái | 168.518   | -                  |
| 1455 | D 110                          | Cái | 293.111   | -                  |
|      | <b>Nối góc 90 độ ren trong</b> |     | -         | -                  |
| 1446 | D 20 x 1/2"                    | Cái | 39.224    | -                  |
| 1447 | D 25 x 1/2"                    | Cái | 44.509    | -                  |
| 1448 | D 25 x 3/4"                    | Cái | 59.994    | -                  |
| 1449 | D 32 x 1"                      | Cái | 110.809   | Thành phố Hòa Bình |
|      | <b>Nối góc 90 độ ren ngoài</b> |     | -         | -                  |
| 1450 | D 20 x 1/2"                    | Cái | 39.224    | -                  |
| 1451 | D 25 x 1/2"                    | Cái | 43.723    | -                  |
| 1452 | D 25 x 3/4"                    | Cái | 59.994    | -                  |
| 1453 | D 32 x 1"                      | Cái | 110.809   | Thành phố Hòa Bình |
| 1454 | D 40 x 1"                      | Cái | -         | -                  |
|      | <b>Ba chạc 90 độ</b>           |     |           | -                  |
| 1455 | D 20                           | Cái | 6.367     | -                  |
| 1456 | D 25                           | Cái | 9.831     | -                  |
| 1457 | D 32                           | Cái | 16.199    | -                  |
| 1458 | D 40                           | Cái | 25.281    | Thành phố Hòa Bình |

|      |                                |     |           |                    |
|------|--------------------------------|-----|-----------|--------------------|
| 1459 | D 50                           | Cái | 49.146    | -                  |
| 1460 | D 63                           | Cái | 123.327   | -                  |
| 1461 | D 75                           | Cái | 185.176   | -                  |
| 1462 | D 90                           | Cái | 287.454   | -                  |
| 1463 | D110 ( phi 16)                 | Cái | 431.182   | -                  |
|      | <b>Ba chạc 90 độ ren trong</b> |     | -         | -                  |
| 1464 | D 20 x 1/2"                    | Cái | 39.502    | -                  |
| 1465 | D 25 x 1/2"                    | Cái | 42.284    | -                  |
| 1466 | D 25 x 3/4"                    | Cái | 61.664    | -                  |
| 1467 | D 32 x 1"                      | Cái | 134.640   | Thành phố Hòa Bình |
| 1468 | D 50 x 1/2"                    | Cái | 257.090   | -                  |
|      | <b>Ba chạc 90 độ ren ngoài</b> |     | -         | -                  |
| 1469 | D 20 x 1/2"                    | Cái | 46.642    | -                  |
| 1470 | D 25 x 1/2"                    | Cái | 52.854    | -                  |
| 1471 | D 25 x 3/4"                    | Cái | 63.982    | -                  |
| 1472 | D 32 x 1"                      | Cái | 134.454   | Thành phố Hòa Bình |
| 1473 | D 50 x 1"                      | Cái | 153.000   | -                  |
| 1474 | D 50 x 3/4"                    | Cái | 153.000   | -                  |
|      | <b>Đầu bịt PPR</b>             |     |           | -                  |
| 1475 | D 20                           | Cái | 2.689     | -                  |
| 1476 | D 25                           | Cái | 4.636     | -                  |
| 1477 | D 32                           | Cái | 6.018     | -                  |
| 1478 | D 40                           | Cái | 9.087     | Thành phố Hòa Bình |
| 1479 | D 50                           | Cái | 17.154    |                    |
|      | <b>Van PPR</b>                 |     |           |                    |
| 1480 | D 20                           | Cái | 126.082   |                    |
| 1481 | D 25                           | Cái | 184.554   |                    |
| 1482 | D 32                           | Cái | 212.877   |                    |
| 1483 | D 40                           | Cái | 329.823   | Thành phố Hòa Bình |
| 1484 | D 50                           | Cái | 561.886   |                    |
| 1485 | D 63                           | Cái | 776.591   |                    |
| 1486 | D 75                           | Cái | 1.243.459 |                    |
| 1487 | D 90                           | Cái | 1.558.755 |                    |

|      |                                |     |           |                    |
|------|--------------------------------|-----|-----------|--------------------|
| 1488 | D 110                          | Cái | 1.178.591 |                    |
|      | <b>Van cửa PPR( mpwr 100%)</b> |     |           |                    |
| 1489 | D 20                           | Cái | 182.727   |                    |
| 1490 | D 26                           | Cái | 210.136   |                    |
|      | <b>Đầu nối CB phn PPR</b>      |     |           |                    |
| 1491 | D 25 - 20                      | Cái | 4.277     |                    |
| 1492 | D 32 - 20                      | Cái | 6.201     |                    |
| 1493 | D 32 - 25                      | Cái | 6.201     |                    |
| 1494 | D 40 - 20                      | Cái | 9.574     | Thành phố Hòa Bình |
| 1495 | D 40 - 25                      | Cái | 9.574     |                    |
| 1496 | D 40 - 32                      | Cái | 9.574     |                    |
| 1497 | D 50 - 20                      | Cái | 17.216    |                    |
| 1498 | D 50 - 25                      | Cái | 17.216    |                    |
| 1499 | D 50 - 32                      | Cái | 17.216    |                    |
| 1500 | D 50 - 40                      | Cái | 17.216    |                    |
| 1501 | D 63 - 20                      | Cái | 33.340    |                    |
| 1502 | D 63 - 25                      | Cái | 33.340    |                    |
| 1503 | D 63 - 32                      | Cái | 33.340    |                    |
| 1504 | D 63 - 40                      | Cái | 33.340    |                    |
| 1505 | D 63 - 50                      | Cái | 33.340    |                    |
| 1506 | D 75 - 50                      | Cái | 58.207    |                    |
| 1507 | D 75 - 63                      | Cái | 58.207    |                    |
| 1508 | D 90 - 63                      | Cái | 94.462    | -                  |
| 1509 | D 90 - 75                      | Cái | 94.462    | -                  |
| 1510 | D 110 - 75                     | Cái | 167.243   | -                  |
| 1511 | D 110 - 90                     | Cái | 167.243   | -                  |
|      | <b>Zắc co ren trong</b>        |     |           | -                  |
| 1512 | D 20 x 1/2"                    | Cái | 82.438    | -                  |
| 1513 | D 25 x 3/4"                    | Cái | 132.082   | -                  |
| 1514 | D 32 x 1"                      | Cái | 193.568   | -                  |
| 1515 | D 40 x 1 1/4"                  | Cái | 302.786   | Thành phố Hòa Bình |
| 1516 | D 50 x 1 1/2"                  | Cái | 528.328   |                    |
| 1517 | D 63 x 2"                      | Cái | 703.677   |                    |

|      |                               |     |         |                    |
|------|-------------------------------|-----|---------|--------------------|
|      | <b>Zắc co ren ngoài</b>       |     |         |                    |
| 1518 | D 20 x 1/2"                   | Cái | 87.902  |                    |
| 1519 | D 25 x 3/4"                   | Cái | 137.092 |                    |
| 1520 | D 32 x 1"                     | Cái | 213.426 |                    |
| 1521 | D 40 x 1 1/4"                 | Cái | 319.729 | Thành phố Hòa Bình |
| 1522 | D 50 x 1 1/2"                 | Cái | 564.308 |                    |
| 1523 | D 63 x 2"                     | Cái | 793.402 |                    |
|      | <b>Zắc co nhựa</b>            |     |         |                    |
| 1524 | D 20                          | Cái | 35.236  |                    |
| 1525 | D 25                          | Cái | 58.047  |                    |
| 1526 | D 32                          | Cái | 74.646  |                    |
| 1527 | D 40                          | Cái | 85.773  | Thành phố Hòa Bình |
| 1528 | D 50                          | Cái | 128.891 |                    |
| 1529 | D 63                          | Cái | 298.582 |                    |
|      | <b>Nối góc 45 độ ( PPR)</b>   |     |         |                    |
| 1530 | D 20                          | Cái | 5.431   |                    |
| 1531 | D 25                          | Cái | 7.210   |                    |
| 1532 | D 32                          | Cái | 12.641  |                    |
| 1533 | D 40                          | Cái | 20.400  | Thành phố Hòa Bình |
| 1534 | D 50                          | Cái | 35.793  |                    |
| 1535 | D 63                          | Cái | 109.604 |                    |
| 1536 | D 75                          | Cái | 140.974 |                    |
| 1537 | D 90                          | Cái | 217.446 |                    |
| 1538 | D 110 ( áp suất 16)           | Cái | 399.259 |                    |
|      | <b>Ba chạc 90 độ CB( PPR)</b> |     |         |                    |
| 1539 | 25 - 20                       | Cái | 9.831   |                    |
| 1540 | 32 - 20                       | Cái | 17.154  |                    |
| 1541 | 32 - 25                       | Cái | 17.154  |                    |
| 1542 | 40 - 20                       | Cái | 37.740  | Thành phố Hòa Bình |
| 1543 | 40 - 25                       | Cái | 37.740  |                    |
| 1544 | 40 - 32                       | Cái | 37.740  |                    |
| 1545 | 50 - 20                       | Cái | 66.300  |                    |
| 1546 | 50 - 25                       | Cái | 66.300  |                    |

|      |                                |     |           |                    |
|------|--------------------------------|-----|-----------|--------------------|
| 1547 | 75 - 25                        | Cái | 158.020   |                    |
| 1548 | 63 - 25                        | Cái | 116.558   |                    |
| 1549 | 50 - 32                        | Cái | 66.300    |                    |
| 1550 | 63 - 32                        | Cái | 116.558   |                    |
| 1551 | 75 - 40                        | Cái | 158.020   |                    |
| 1552 | 75 - 50                        | Cái | 169.864   |                    |
| 1553 | 90 - 50                        | Cái | 247.910   |                    |
| 1554 | 75 - 63                        | Cái | 164.278   |                    |
| 1555 | 90 - 63                        | Cái | 276.818   |                    |
| 1556 | 90 - 75                        | Cái | 258.109   |                    |
|      | <b>Ống nhựa chịu nhiệt PPR</b> |     |           |                    |
|      | <b>PN 10</b>                   |     |           |                    |
| 1557 | D 20 dày 2,3                   | m   | 21.698    |                    |
| 1558 | D 25 dày 2,3                   | m   | 38.667    |                    |
| 1559 | D 32 dày 2,9                   | m   | 50.166    | Thành phố Hòa Bình |
| 1560 | D 40 dày 3,7                   | m   | 67.227    |                    |
| 1561 | D 50 dày 4,6                   | m   | 98.569    |                    |
| 1562 | D 63 dày 5,8                   | m   | 155.172   |                    |
| 1563 | D 75 dày 6,8                   | m   | 215.772   |                    |
| 1564 | D 90 dày 8,2                   | m   | 314.936   |                    |
| 1565 | D 110 dày 10                   | m   | 504.082   |                    |
| 1566 | D 125 dày 11,4                 | m   | 624.364   |                    |
| 1567 | D 140 dày 12,7                 | m   | 770.354   |                    |
| 1568 | D 160 dày 14,6                 | m   | 1.046.114 |                    |
|      | <b>PN 16</b>                   |     |           |                    |
| 1569 | D 20 dày 2,8                   | m   | 24.109    |                    |
| 1570 | D 25 dày 3,5                   | m   | 44.509    |                    |
| 1571 | D 32 dày 4,4                   | m   | 60.273    |                    |
| 1572 | D 40 dày 5,5                   | m   | 81.600    | Thành phố Hòa Bình |
| 1573 | D 50 dày 6,9                   | m   | 129.818   |                    |
| 1574 | D 63 dày 8,6                   | m   | 202.000   |                    |
| 1575 | D 75 dày 10,3                  | m   | 275.454   |                    |
| 1576 | D 90 dày 12,3                  | m   | 385.636   |                    |

|      |                             |   |           |                    |
|------|-----------------------------|---|-----------|--------------------|
| 1577 | D 110 dày 15,1              | m | 587.636   |                    |
| 1578 | D 125 dày 17,1              | m | 758.318   |                    |
| 1579 | D 140 dày 19,2              | m | 922.773   |                    |
| 1580 | D 160 dày 21,9              | m | 1.279.091 |                    |
|      | <b>PN 20</b>                |   |           |                    |
| 1581 | D 20 dày 3,4                | m | 26.798    |                    |
| 1582 | D 25 dày 4,2                | m | 47.013    |                    |
| 1583 | D 32 dày 5,4                | m | 69.174    |                    |
| 1584 | D 40 dày 6,7                | m | 107.100   | Thành phố Hòa Bình |
| 1585 | D 50 dày 8,3                | m | 166.446   |                    |
| 1586 | D 63 dày 10,5               | m | 259.846   |                    |
| 1587 | D 75 dày 12,5               | m | 359.928   |                    |
| 1588 | D 90 dày 15                 | m | 538.054   |                    |
| 1589 | D 110 dày 18,3              | m | 757.500   |                    |
| 1590 | D 125 dày 20,8              | m | 1.014.136 |                    |
| 1591 | D 140 dày 23,3              | m | 1.288.227 |                    |
| 1592 | D 160 dày 26,6              | m | 1.713.068 |                    |
|      | <b>PN 25</b>                |   |           |                    |
| 1593 | D 20 dày 4,1                | m | 29.673    |                    |
| 1594 | D 25 dày 5,1                | m | 49.146    |                    |
| 1595 | D 32 dày 6,5                | m | 76.036    |                    |
| 1596 | D 40 dày 8,1                | m | 116.280   | Thành phố Hòa Bình |
| 1597 | D 50 dày 10,1               | m | 185.454   |                    |
| 1598 | D 63 dày 12,7               | m | 289.228   |                    |
| 1599 | D 75 dày 15,1               | m | 408.590   |                    |
| 1600 | D 90 dày 18,1               | m | 587.636   |                    |
| 1601 | D 110 dày 22,1              | m | 872.272   |                    |
| 1602 | D 125 dày 25,1              | m | 1.164.886 |                    |
| 1603 | D 140 dày 28,1              | m | 1.534.909 |                    |
| 1604 | D 160 dày 32,2              | m | 1.988.073 |                    |
|      | <b>Công ty Nhựa Phúc Hà</b> |   |           |                    |
|      | <b>Ống nhựa HDPE-DEKKO</b>  |   |           |                    |
|      | <b>PN8</b>                  |   |           |                    |

|      |                    |   |           |                    |
|------|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 1605 | D = 40 , dày 1,9mm | m | 16.636    |                    |
| 1606 | D = 50, dày 2,4    | m | 25.818    | Thành phố Hòa Bình |
| 1607 | D = 63 , dày 3,0   | m | 39.909    |                    |
| 1608 | D = 75 , dày 3,5   | m | 56.727    | -                  |
| 1609 | D = 90 , dày 4,3   | m | 91.273    | -                  |
| 1610 | D = 110 , dày 5,3  | m | 120.364   | -                  |
| 1611 | D = 125 , dày 6,0  | m | 155.091   | -                  |
| 1612 | D = 140, dày 6,7   | m | 192.727   | -                  |
| 1613 | D = 160 , dày 7,7  | m | 253.273   | -                  |
| 1614 | D = 180, dày 8,6   | m | 318.545   | -                  |
| 1615 | D = 200 , dày 9,6  | m | 395.818   | -                  |
| 1616 | D = 225 , dày 10,8 | m | 499.091   | -                  |
| 1617 | D = 250, dày 11,9  | m | 610.636   | -                  |
| 1618 | D = 280, dày 13,4  | m | 768.455   | -                  |
| 1619 | D = 315, dày 15,0  | m | 965.909   | -                  |
| 1620 | D = 355, dày 16,9  | m | 1.235.636 | -                  |
| 1621 | D = 400, dày 19,1  | m | 1.556.909 | -                  |
|      | <b>PN10</b>        |   |           | -                  |
| 1622 | D = 32 , dày 1,9mm | m | 13.455    | -                  |
| 1623 | D = 40, dày 2,4    | m | 20.091    | -                  |
| 1624 | D = 50 , dày 3,0   | m | 31.273    | Thành phố Hòa Bình |
| 1625 | D = 63 , dày 3,8   | m | 49.727    | -                  |
| 1626 | D = 75 , dày 4,5   | m | 70.364    | -                  |
| 1627 | D = 90 , dày 5,4   | m | 101.909   | -                  |
| 1628 | D = 110 , dày 6,6  | m | 148.182   | -                  |
| 1629 | D = 125 , dày 7,4  | m | 189.364   | -                  |
| 1630 | D = 140, dày 8,3   | m | 237.455   | -                  |
| 1631 | D = 160 , dày 9,5  | m | 309.727   | -                  |
| 1632 | D = 180, dày 10,7  | m | 392.818   | -                  |
| 1633 | D = 200 , dày 11,9 | m | 488.091   | -                  |
| 1634 | D = 225 , dày 13,4 | m | 616.273   | -                  |
| 1635 | D = 250, dày 14,8  | m | 757.364   | -                  |
| 1636 | D = 280, dày 16,6  | m | 950.818   | -                  |

|      |                    |     |           |                    |
|------|--------------------|-----|-----------|--------------------|
| 1637 | D = 315, dày 18,7  | m   | 1.203.545 | -                  |
| 1638 | D = 355, dày 21,1  | m   | 1.516.909 | -                  |
| 1639 | D = 400, dày 23,7  | m   | 1.937.091 | -                  |
|      | <b>PN12,5</b>      |     |           | -                  |
| 1640 | D = 25 , dày 1,9mm | m   | 9.818     | Thành phố Hòa Bình |
| 1641 | D = 32, dày 2,4    | m   | 15.727    | -                  |
| 1642 | D = 40 , dày 3,0   | m   | 24.273    | -                  |
| 1643 | D = 50 , dày 3,7   | m   | 37.364    | -                  |
| 1644 | D = 63 , dày 4,7   | m   | 59.636    | -                  |
| 1645 | D = 75 , dày 5,6   | m   | 85.273    | -                  |
| 1646 | D = 90, dày 6,7    | m   | 120.818   | -                  |
| 1647 | D = 110, dày 8,1   | m   | 182.545   | -                  |
| 1648 | D = 125 , dày 9,2  | m   | 232.909   | -                  |
| 1649 | D = 140, dày 10,3  | m   | 290.364   | -                  |
| 1650 | D = 160, dày 11,8  | m   | 380.909   | -                  |
| 1651 | D = 180, dày 13,3  | m   | 481.636   | -                  |
| 1652 | D = 200, dày 14,7  | m   | 599.455   | -                  |
| 1653 | D = 225, dày 16,6  | m   | 740.455   | -                  |
| 1654 | D = 250, dày 18,4  | m   | 915.636   | -                  |
| 1655 | D = 280, dày 20,6  | m   | 1.148.545 | -                  |
| 1656 | D = 315, dày 23,2  | m   | 1.453.091 | -                  |
| 1657 | D = 355, dày 26,1  | m   | 1.844.818 | Thành phố Hòa Bình |
| 1658 | D = 400, dày 29,4  | m   | 2.345.545 | -                  |
|      | <b>Cút 90</b>      |     |           | -                  |
| 1659 | D 20               | Cái | 5.091     | -                  |
| 1660 | D 25               | Cái | 6.636     | -                  |
| 1661 | D 32               | Cái | 11.636    | -                  |
| 1662 | D 40               | Cái | 19.273    | -                  |
| 1663 | D 50               | Cái | 33.455    | -                  |
| 1664 | D 63               | Cái | 102.455   | -                  |
| 1665 | D 75               | Cái | 133.636   | -                  |
| 1666 | D 90               | Cái | 209.636   | -                  |
|      | <b>Chếch 45</b>    |     |           | -                  |

|      |                                     |     |         |                    |
|------|-------------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1667 | D 20                                | Cái | 4.182   | -                  |
| 1668 | D 25                                | Cái | 6.636   | -                  |
| 1669 | D 32                                | Cái | 10.000  | -                  |
| 1670 | D 40                                | Cái | 20.000  | -                  |
| 1671 | D 50                                | Cái | 38.182  | -                  |
| 1672 | D 63                                | Cái | 88.545  | Thành phố Hòa Bình |
| 1673 | D 75                                | Cái | 134.455 | -                  |
| 1674 | D 90                                | Cái | 167.636 | -                  |
|      | <b>Tê</b>                           |     |         | -                  |
| 1675 | D 20                                | Cái | 5.818   | -                  |
| 1676 | D 25                                | Cái | 9.091   | -                  |
| 1677 | D 32                                | Cái | 15.000  | -                  |
| 1678 | D 40                                | Cái | 24.000  | -                  |
| 1679 | D 50                                | Cái | 48.000  | -                  |
| 1680 | D 63                                | Cái | 115.091 | -                  |
| 1681 | D 75                                | Cái | 144.091 | -                  |
| 1682 | D 90                                | Cái | 227.636 | -                  |
|      | <b>Măng sông</b>                    |     |         | -                  |
| 1683 | D 20                                | Cái | 2.636   | -                  |
| 1684 | D 25                                | Cái | 4.455   | -                  |
| 1685 | D 32                                | Cái | 6.909   | -                  |
| 1686 | D 40                                | Cái | 11.000  | Thành phố Hòa Bình |
| 1687 | D 50                                | Cái | 20.182  | -                  |
| 1688 | D 63                                | Cái | 42.091  | -                  |
| 1689 | D 75                                | Cái | 66.727  | -                  |
| 1690 | D 90                                | Cái | 113.000 | -                  |
|      | <b>Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25</b> |     |         | -                  |
|      | <b>Ống nhựa PPR-PN10</b>            | m   |         | -                  |
| 1691 | D=20 dày 2.3mm                      | m   | 21.273  | -                  |
| 1692 | D=25 dày 2.3mm                      | m   | 37.818  | -                  |
| 1693 | D=32 dày 2.9mm                      | m   | 49.182  | -                  |
| 1694 | D=40 dày 3.7mm                      | m   | 65.909  | -                  |
| 1695 | D=50 dày 4.6mm                      | m   | 96.636  | -                  |

|      |                          |   |           |                    |
|------|--------------------------|---|-----------|--------------------|
| 1696 | D=63 dày 5.8mm           | m | 154.091   | -                  |
| 1697 | D=75 dày 6.8mm           | m | 215.182   | -                  |
| 1698 | D=90 dày 8.2mm           | m | 312.182   | -                  |
| 1699 | D=110 dày 10.0mm         | m | 499.273   | -                  |
| 1700 | D=125 dày 11.4mm         | m | 618.182   | Thành phố Hòa Bình |
| 1701 | D=140 dày 11.7mm         | m | 763.182   |                    |
| 1702 | D=160 dày 14.6mm         | m | 1.037.273 |                    |
| 1703 | D=180 dày 16.4mm         | m | 1.261.818 |                    |
| 1704 | D=200 dày 18.2mm         | m | 1.570.000 |                    |
|      | <b>Ống nhựa PPR-PN20</b> | m |           |                    |
| 1705 | D=20 dày 3,4mm           | m | 26.273    |                    |
| 1706 | D=25 dày 4,2mm           | m | 46.455    |                    |
| 1707 | D=32 dày 5.4mm           | m | 67.818    |                    |
| 1708 | D=40 dày 6.7mm           | m | 105.000   |                    |
| 1709 | D=50 dày 8.4mm           | m | 163.273   |                    |
| 1710 | D=63 dày 10.5mm          | m | 257.727   |                    |
| 1711 | D=75 dày 12.5mm          | m | 365.455   |                    |
| 1712 | D=90 dày 15.0mm          | m | 532.545   |                    |
| 1713 | D=110 dày 18.3mm         | m | 788.455   |                    |
| 1714 | D=125 dày 20.8mm         | m | 1.016.727 |                    |
| 1715 | D=140 dày 23.3mm         | m | 1.282.364 |                    |
| 1716 | D=160 dày 26.6mm         | m | 1.702.545 |                    |
| 1717 | D=180 dày 29.0mm         | m | 2.789.364 |                    |
| 1718 | D=200 dày 33.2mm         | m | 3.465.000 |                    |
|      | <b>Ống nhựa PPR-PN25</b> | m |           |                    |
| 1719 | D=20 dày 4.0mm           | m | 30.455    |                    |
| 1720 | D=25 dày 5.0mm           | m | 50.455    | Thành phố Hòa Bình |
| 1721 | D=32 dày 6.4mm           | m | 77.545    | -                  |
| 1722 | D=40 dày 8.0mm           | m | 119.818   | -                  |
| 1723 | D=50 dày 10.0mm          | m | 186.182   | -                  |
| 1724 | D=63 dày 12.6mm          | m | 299.455   | -                  |
| 1725 | D=75 dày 15,0mm          | m | 420.818   | -                  |
| 1726 | D=90 dày 18,0mm          | m | 603.273   | -                  |

|      |                  |     |           |                    |
|------|------------------|-----|-----------|--------------------|
| 1727 | D=110 dày 22.0mm | m   | 905.636   | -                  |
| 1728 | D=125 dày 25.1mm | m   | 1.217.182 | Thành phố Hòa Bình |
| 1729 | D=140 dày 28.1mm | m   | 1.596.364 | -                  |
| 1730 | D=160 dày 32,1mm | m   | 2.076.909 | -                  |
|      | <b>Cút 90°</b>   |     |           | -                  |
| 1731 | Φ20              | cái | 5.273     | -                  |
| 1732 | Φ25              | cái | 7.000     | -                  |
| 1733 | Φ32              | cái | 12.182    | -                  |
| 1734 | Φ40              | cái | 20.182    | -                  |
| 1735 | Φ50              | cái | 35.091    | Thành phố Hòa Bình |
| 1736 | Φ63              | cái | 107.545   | -                  |
| 1737 | Φ75              | cái | 140.273   | -                  |
| 1738 | Φ90              | cái | 220.182   | -                  |
| 1739 | Φ110             | cái | 397.636   | -                  |
|      | <b>Măng sông</b> |     |           | -                  |
| 1740 | Φ20              | cái | 2.818     | -                  |
| 1741 | Φ25              | cái | 4.727     | -                  |
| 1742 | Φ32              | cái | 7.273     | Thành phố Hòa Bình |
| 1743 | Φ40              | cái | 11.636    | -                  |
| 1744 | Φ50              | cái | 21.182    | -                  |
| 1745 | Φ63              | cái | 44.273    | -                  |
| 1746 | Φ75              | cái | 70.091    | -                  |
| 1747 | Φ90              | cái | 118.636   | -                  |
| 1748 | Φ110             | cái | 192.364   | -                  |
|      | <b>Chếch 45°</b> |     |           | -                  |
| 1749 | Φ20              | cái | 4.364     | Thành phố Hòa Bình |
| 1750 | Φ25              | cái | 7.000     | -                  |
| 1751 | Φ32              | cái | 10.545    | -                  |
| 1752 | Φ40              | cái | 21.000    | -                  |
| 1753 | Φ50              | cái | 40.091    | -                  |
| 1754 | Φ63              | cái | 93.000    | -                  |
| 1755 | Φ75              | cái | 141.182   | -                  |
| 1756 | Φ90              | cái | 176.091   | -                  |

|      |                                               |     |            |                    |
|------|-----------------------------------------------|-----|------------|--------------------|
| 1757 | Φ110                                          | cái | 292.818    | Thành phố Hòa Bình |
|      | <b>Tê</b>                                     |     |            | -                  |
| 1758 | Φ20                                           | cái | 6.182      |                    |
| 1759 | Φ25                                           | cái | 9.545      | Thành phố Hòa Bình |
| 1760 | Φ32                                           | cái | 15.727     | -                  |
| 1761 | Φ40                                           | cái | 25.182     | -                  |
| 1762 | Φ50                                           | cái | 50.364     | -                  |
| 1763 | Φ63                                           | cái | 120.909    | -                  |
| 1764 | Φ75                                           | cái | 151.273    | -                  |
| 1765 | Φ90                                           | cái | 239.091    | -                  |
| 1766 | Φ110                                          | cái | 422.727    | -                  |
|      | <b>Bồn chứa n- ớc INOX Tân á</b>              |     |            | -                  |
|      | <b>Bồn đứng dân dụng</b>                      |     |            | -                  |
| 1767 | Bồn INOX 310 L, D = 760                       | Bộ  | 1.715.455  | -                  |
| 1768 | Bồn INOX 500 L, D= 760                        | Bộ  | 1.959.091  |                    |
| 1769 | Bồn INOX 700L, D= 760                         | Bộ  | 2.290.909  |                    |
| 1770 | Bồn INOX 1000 L, D= 940                       | Bộ  | 2.900.000  | -                  |
| 1771 | Bồn INOX 1200 L, D=980                        | Bộ  | 3.327.273  | -                  |
| 1772 | Bồn INOX 1300 L, D=1030                       | Bộ  | 3.618.182  | -                  |
| 1773 | Bồn INOX 1500 L, D=1180                       | Bộ  | 4.431.818  | -                  |
| 1774 | Bồn INOX 1500 L, D=980                        | Bộ  | 4.354.545  |                    |
| 1775 | Bồn INOX 2000 L, D=1180                       | Bộ  | 5.781.818  | Thành phố Hòa Bình |
| 1776 | Bồn INOX 2500 L, D=1360                       | Bộ  | 7.568.182  | -                  |
| 1777 | Bồn INOX 3000 L, D=1360                       | Bộ  | 8.590.909  | -                  |
| 1778 | Bồn INOX 3500 L, D = 1360                     | Bộ  | 9.595.455  | -                  |
| 1779 | Bồn INOX 4000 L, D = 1360                     | Bộ  | 10.736.364 | -                  |
| 1780 | Bồn INOX 4500 L, D = 1360                     | Bộ  | 12.004.545 | -                  |
| 1781 | Bồn INOX 5000 L, D = 1420                     | Bộ  | 13.263.636 | -                  |
| 1782 | Bồn INOX 6000 L, D = 1420                     | Bộ  | 15.536.364 | -                  |
| 1783 | Bồn INOX 10000 L, D = 1700 ( bồn công nghiệp) | Bộ  | 30.909.091 | -                  |
|      | <b>Bồn Ngang</b>                              |     |            | -                  |
| 1784 | Bồn INOX 500 L, D= 760                        | Bộ  | 2.095.455  | -                  |
| 1785 | Bồn INOX 700L, D= 760                         | Bộ  | 2.463.636  | -                  |

|      |                                                     |    |            |                    |
|------|-----------------------------------------------------|----|------------|--------------------|
| 1786 | Bồn INOX 1000 L, D= 940                             | Bộ | 3.081.818  |                    |
| 1787 | Bồn INOX 1200 L, D=980                              | Bộ | 3.554.545  |                    |
| 1788 | Bồn INOX 1300 L, D=1030                             | Bộ | 3.845.455  | -                  |
| 1789 | Bồn INOX 1500 L, D=1180                             | Bộ | 4.668.182  | -                  |
| 1790 | Bồn INOX 2000 L, D=1180                             | Bộ | 6.045.455  | -                  |
| 1791 | Bồn INOX 2500 L, D=1360                             | Bộ | 7.727.273  | -                  |
| 1792 | Bồn INOX 3000 L, D=1360                             | Bộ | 8.954.545  |                    |
| 1793 | Bồn INOX 3500 L, D = 1360                           | Bộ | 10.154.545 | Thành phố Hòa Bình |
| 1794 | Bồn INOX 4000 L, D = 1360                           | Bộ | 11.454.545 | -                  |
| 1795 | Bồn INOX 4500 L, D = 1360                           | Bộ | 12.768.182 | -                  |
| 1796 | Bồn INOX 5000 L, D = 1420                           | Bộ | 14.018.182 | -                  |
| 1797 | Bồn INOX 6000 L, D = 1420                           | Bộ | 16.490.909 | -                  |
| 1798 | Bồn INOX 10000 L, D = 1700 ( bồn công nghiệp)       | Bộ | 32.727.273 | -                  |
|      | <b>Chậu rửa INOX Rossi Tân á</b>                    |    |            | -                  |
|      | <b>Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế</b>            |    |            | -                  |
| 1799 | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180                   | Bộ | 818.182    | -                  |
| 1800 | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180                   | Bộ | 909.091    | -                  |
| 1801 | Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180                 | Bộ | 1.018.182  | -                  |
| 1802 | Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180                 | Bộ | 881.818    |                    |
| 1803 | Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180                 | Bộ | 763.636    |                    |
| 1804 | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180          | Bộ | 836.364    |                    |
| 1805 | Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180                    | Bộ | 518.182    |                    |
| 1806 | Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180                    | Bộ | 581.818    | -                  |
| 1807 | Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180                     | Bộ | 572.727    | -                  |
| 1808 | Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180                     | Bộ | 572.727    | -                  |
| 1809 | Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180                 | Bộ | 354.545    | -                  |
|      | <b>Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu</b>       |    |            | Thành phố Hòa Bình |
| 1810 | Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200                     | Bộ | 890.909    |                    |
| 1811 | Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200                | Bộ | 1.127.273  |                    |
| 1812 | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200                   | Bộ | 1.181.818  |                    |
| 1813 | Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240                 | Bộ | 1.290.909  |                    |
| 1815 | Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cắt dao KT920x450x230 | Bộ | 2.000.000  |                    |
|      | <b>Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á</b>      |    |            |                    |

|      |                                                              |    |            |                    |
|------|--------------------------------------------------------------|----|------------|--------------------|
|      | <b>Dòng Gold, ống chân không</b>                             |    |            |                    |
| 1816 | TA - GO 47-15; KT 1790x1400x1060, dung tích 120 lít          | Bộ | 5.545.455  | Thành phố Hòa Bình |
| 1817 | TA - GO 47-18 ; KT 1790x1610x1060, dung tích 140 lít         | Bộ | 5.818.182  |                    |
| 1818 | TA - GO 47-21; KT 1790x1820x1060, dung tích 160 lít          | Bộ | 6.272.727  |                    |
| 1819 | TA - GO 47-24 ; KT 1790x2160x1060, dung tích 180 lít         | Bộ | 6.909.091  |                    |
| 1820 | TA - GO 58-14; KT 2000x1540x1160, dung tích 140 lít          | Bộ | 5.681.818  |                    |
| 1821 | TA - GO 58-18; KT 2000x1620x1160, dung tích 180 lít          | Bộ | 6.636.364  |                    |
| 1822 | TA - GO 58-21; KT 2000x2020x1160, dung tích 200 lít          | Bộ | 7.363.636  |                    |
| 1823 | TA - GO 58-24; KT 2000x2320x1160, dung tích 230 lít          | Bộ | 8.636.364  |                    |
|      | <b>Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp</b>    |    |            |                    |
| 1824 | TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít               | Bộ | 18.954.545 | Thành phố Hòa Bình |
| 1825 | TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít              | Bộ | 37.909.091 | -                  |
| 1826 | TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít            | Bộ | 56.909.091 | -                  |
| 1827 | TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít            | Bộ | 75.863.636 | -                  |
|      | <b>Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang</b> |    |            |                    |
| 1828 | Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít                           | Bộ | 2.454.545  | -                  |
| 1829 | Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít                           | Bộ | 2.545.455  | -                  |
| 1830 | Bình 30 L (2500W) dung tích 20 lít                           | Bộ | 2.681.818  |                    |
|      | <b>Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông</b> |    |            |                    |
| 1831 | Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít                           | Bộ | 2.227.273  | -                  |
| 1832 | Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít                           | Bộ | 2.318.182  | -                  |
| 1833 | Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít                           | Bộ | 2.454.545  |                    |
|      | <b>Bình nước nóng trực tiếp Rossi</b>                        |    |            |                    |
| 1834 | R450                                                         | Bộ | 2.227.273  | -                  |
| 1835 | R450P( có bơm tăng áp)                                       | Bộ | 2.318.182  | -                  |
| 1836 | R500P                                                        | Bộ | 1.818.182  |                    |
|      | <b>Bồn nhựa tân á ( bồn đứng)</b>                            |    |            |                    |
| 1837 | TA 300                                                       | Bộ | 945.455    |                    |
| 1838 | TA 400                                                       | Bộ | 1.136.364  |                    |
| 1839 | TA 500                                                       | Bộ | 1.290.909  |                    |
| 1840 | TA 700                                                       | Bộ | 1.572.727  |                    |
| 1841 | TA 1000                                                      | Bộ | 1.572.728  |                    |
| 1842 | TA 1500                                                      | Bộ | 2.818.182  |                    |

|      |                                                         |     |           |             |
|------|---------------------------------------------------------|-----|-----------|-------------|
| 1843 | TA 2000                                                 | Bộ  | 3.590.909 |             |
|      | <b>Bồn ngang tân á ( bồn đứng)</b>                      |     |           |             |
| 1844 | TA 300                                                  | Bộ  | 1.118.182 |             |
| 1845 | TA 400                                                  | Bộ  | 1.300.000 |             |
| 1846 | TA 500                                                  | Bộ  | 1.527.273 |             |
| 1847 | TA 700                                                  | Bộ  | 1.890.909 |             |
| 1848 | TA 1000                                                 | Bộ  | 2.436.364 |             |
| 1849 | TA 1500                                                 | Bộ  | 3.772.727 |             |
| 1850 | TA 2000                                                 | Bộ  | 4.863.636 |             |
|      | <b>Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình</b>              |     |           | TP Hòa Bình |
|      | <b>Cột điện.</b>                                        |     | -         | -           |
| 1851 | Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310 | Cột | 1.480.886 | -           |
| 1852 | Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310 | Cột | 1.629.282 |             |
| 1853 | Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310  | Cột | 1.699.718 |             |
| 1854 | Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335  | Cột | 1.521.245 |             |
| 1855 | Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335  | Cột | 1.807.966 |             |
| 1856 | Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335  | Cột | 1.920.195 |             |
| 1857 | Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360  | Cột | 1.981.689 |             |
| 1858 | Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360  | Cột | 2.199.999 |             |
| 1859 | Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360  | Cột | 2.465.969 |             |
| 1860 | Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160                | Cột | 1.918.305 |             |
| 1861 | Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160                | Cột | 2.293.165 |             |
| 1862 | Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160                | Cột | 2.391.809 |             |
| 1863 | Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160                | Cột | 2.265.609 |             |
| 1864 | Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160                | Cột | 2.488.375 |             |
| 1865 | Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160                | Cột | 2.700.418 |             |
| 1866 | Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190                 | Cột | 3.185.847 |             |
| 1867 | Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190                 | Cột | 3.356.610 |             |
| 1868 | Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190                 | Cột | 3.642.455 |             |
| 1869 | Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190                 | Cột | 4.694.409 |             |
| 1870 | Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190                 | Cột | 4.843.536 |             |
| 1871 | Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190                 | Cột | 5.807.476 |             |
| 1872 | Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190                 | Cột | 7.271.068 |             |

|      |                                                   |     |            |  |
|------|---------------------------------------------------|-----|------------|--|
| 1873 | Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190           | Cột | 9.366.527  |  |
| 1874 | Cột điện bê tông li tâm 14B( nối bích) KT 403x190 | Cột | 13.207.685 |  |
| 1875 | Cột điện bê tông li tâm 14C( nối bích) KT403x190  | Cột | 14.215.441 |  |
| 1876 | Cột điện bê tông li tâm 14D( nối bích) KT403x190  | Cột | 15.268.550 |  |
| 1877 | Cột điện bê tông li tâm 16B( nối bích) KT403x190  | Cột | 13.949.385 |  |
| 1878 | Cột điện bê tông li tâm 16C( nối bích) KT 403x190 | Cột | 15.531.445 |  |
| 1879 | Cột điện bê tông li tâm 16D( nối bích) KT403x190  | Cột | 17.925.154 |  |
| 1880 | Cột điện bê tông li tâm 18B( nối bích) KT429x190  | Cột | 16.357.021 |  |
| 1881 | Cột điện bê tông li tâm 18C( nối bích) KT429x190  | Cột | 17.461.021 |  |
| 1882 | Cột điện bê tông li tâm 18D( nối bích) KT429x190  | Cột | 20.936.893 |  |